HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14/2013/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 13 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4934/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2014 như sau:

I. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.954.166 triệu đồng:

- Thu nội địa: 2.736.166 triệu đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 201.000 triệu đồng;

- Thu xổ số kiến thiết: 17.000 triệu đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 8.307.142 triệu đồng, *gồm:*

- Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 2.704.516 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 5.302.626 triệu đồng;

- Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3, Điều 8, Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng.

3. Thu phản ánh qua NSNN (Thu xổ số): 17.000 triệu đồng.

4. Tổng chi ngân sách địa phương: 8.307.142 triệu đồng, *gồm:*

a. Chi cân đối NSĐP: 7.300.301 triệu đồng:

- Chi đầu tư phát triển: 527.400 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 6.340.886 triệu đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 127.790 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng.

- Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao: 3.025 triệu đồng;

- Dự kiến chi từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8: 300.000 triệu đồng;

b. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW: 1.006.841 triệu đồng.

5. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 7.537.590 triệu đồng:

a. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: 3.094.766 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 308.700 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 2.405.481 triệu đồng;

- Chi dự phòng ngân sách: 76.360 triệu đồng;

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng;

- Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do Hội đồng nhân dân tỉnh giao tăng so dự toán trung ương giao: 3.025 triệu đồng.

- Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước: 300.000 triệu đồng;

b. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện: 3.435.983 triệu đồng.

c. Chi thực hiện chương trình mục tiêu: 1.006.841 triệu đồng.

6. Chi từ nguồn thu phản ánh qua NSNN (Thu xổ số): 17.000 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

(1) Tổ chức triển khai tốt Luật và các chính sách về thuế, tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp. Tổ chức thu đầy đủ, kịp thời vào NSNN đối với các khoản thuế năm 2013 được gia hạn sang năm 2014. Kiểm soát chặt chẽ nguồn thu, hạn chế nợ đọng thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế:

- Theo dõi, phân tích, tổng hợp thường xuyên các thông tin liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để xác định tính chính xác, trung thực của hồ sơ khai thuế. Chú trọng công tác kiểm tra sau hoàn thuế để xử lý truy thu thuế, thu hồi hoàn thuế và xử lý vi phạm về thuế theo đúng quy định.

- Thực hiện tăng cường các biện pháp đôn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế đối với các trường hợp nợ thuế lớn và chây ỳ nợ thuế, chậm nộp tiền thuế; áp dụng linh hoạt các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế nhằm đôn đốc thu nộp kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách, hạn chế nợ mới phát sinh và tăng thu ngân sách.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng (công an, Thanh tra, quản lý thị trường…) tăng cường phối hợp với ngành thuế trong công tác đấu tranh chống trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế…

(2) Tăng cường cung cấp thông tin hỗ trợ cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến sản xuất kinh doanh, đầu tư, nhất là thủ tục về thuế, tăng cường công tác khai thuế điện tử qua mạng, đẩy mạnh triển khai nộp thuế qua hệ thống ngân hàng; Phấn đấu giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thuế cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp.

Tiếp tục tháo gỡ các khó khăn để tăng khả năng tiếp cận vay vốn cho các doanh nghiệp, thúc đẩy giảm nhanh lượng hàng hoá tồn kho của các doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phát triển.

(3) Đẩy mạnh tuyên truyền chính sách thuế, trong đó trọng tâm là tuyên truyền triển khai kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015; các quy định về sử dụng hoá đơn, chứng từ; chính sách giảm, gia hạn nộp đối với một số khoản thu ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ người nộp thuế thông qua hướng dẫn và giải đáp vướng mắc về chính sách thuế.

(4) Tiếp tục duy trì và tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành Trung ương về giải quyết các nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu; Vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh, nghiên cứu ban hành các cơ chế quản lý tài chính thu, chi ngân sách đảm bảo vừa phù hợp cơ chế của nhà nước vừa đáp ứng được thực tiễn đòi hỏi của địa phương, nhằm khuyến khích tính năng động sáng tạo của các cấp, các ngành, các đơn vị trong tổ chức hoạt động kinh tế và quản lý ngân sách nhà nước nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

(5) Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN, theo hướng ưu tiên đảm bảo các chính sách chế độ đã ban hành cho con người, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bố trí chi cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, văn hoá thông tin, y tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường,...theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chi đầu tư phát triển ưu tiên bố trí chi trả các khoản nợ đến hạn; rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên: Tập trung ưu tiên cho các dự án quan trọng, cấp bách trong các lĩnh vực hạ tầng thiết yếu, nông nghiệp nông thôn, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh; Trong từng lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực ưu tiên nêu trên, phải thực hiện rà soát để giảm, giãn các dự án chưa cấp bách để tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách, có thể sớm hoàn thành đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả. Chi thường xuyên bố trí đủ đảm bảo chế độ cho con người và những yêu cầu thiết yếu để vận hành bộ máy quản lý Nhà nước;

Tiếp tục rà soát các chính sách chế độ, định mức kinh tế - kỹ thuật để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền những chế độ chính sách định mức không phù hợp với thực tế, thúc đẩy chi tiêu công hiệu quả, tiết kiệm. Hạn chế tối đa việc ban hành chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách.

(6) Thực hiện có hiệu quả công tác đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập về cả tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính để đa dạng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công và nguồn lực phát triển sự nghiệp công. Phân định rõ loại hình dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công thực hiện, loại dịch vụ do các đơn vị ngoài công lập thực hiện; phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo các mức giá, phí dịch vụ để xác định mức hỗ trợ từ ngân sách cho phù hợp.

(7) Quản lý ngân sách chặt chẽ, thực hiện cắt giảm các chi phí tổ chức lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, giảm chi phí công tác trong nước và ngoài nước đảm

bảo tiết kiệm, hiệu quả; Hạn chế thành lập các quỹ ngoài ngân sách mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ Ngân sách; Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế; thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, đẩy mạnh cải cách hành chính Nhà nước;

Tiếp tục yêu cầu các ngành, các cấp và các đơn vị giành 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2014; Giao UBND tỉnh căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán (ngân sách các cấp giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương) để bố trí tăng chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó tập trung thực hiện các chính sách mới ban hành (nếu có).

(8) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí: rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng chế độ quy định. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của các cơ quan Thanh tra, kiểm toán.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu VT.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 01

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2013	Ước thực hiện năm 2013 (*)	% ƯTH/DT
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	**2,724,000**	**2,752,700**	**101.1**
I	**Thu nội địa (tính cân đối)**	**2,509,000**	**2,550,700**	**101.7**
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	530,000	530,000	100.0
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	600,000	600,000	100.0
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	45,000	70,000	155.6
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	650,000	650,000	100.0
5	Thuế thu nhập cá nhân	70,000	75,000	107.1
6	Thu tiền sử dụng đất	311,000	311,000	100.0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,000	4,500	112.5
8	Tiền thuê đất	34,000	36,000	105.9
9	Thuế bảo vệ môi trường	86,000	86,000	100.0
10	Lệ phí trước bạ	115,000	120,000	104.3
11	Thu phí, lệ phí	36,000	38,500	106.9
12	Thu khác ngân sách	18,300	20,000	109.3
13	Thu cố định tại xã	9,700	9,700	100.0
II	**Thu thuế xuất, nhập khẩu**	**201,000**	**185,000**	**92.0**
III	**Thu xổ số kiến thiết**	**14,000**	**17,000**	**121.4**

Ghi chú:

(*): Không bao gồm thu phạt ATGT; các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phản ánh qua ngân sách theo quy định).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 02

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2013	Ước TH năm 2013 (*)	%ƯTH /DT
	TỔNG CHI NSĐP (A + B + C + D)	**7,862,598**	**9,599,398**	**122.1**
A	**ChicânđốiNSĐP**	**6,869,098**	**7,307,639**	**106.4**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**537,300**	**496,776**	**92.5**
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	255,400	214,876	84.1
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	279,900	279,900	100.0
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2,000	2,000	100.0
II	**Chi thường xuyên**	**5,868,008**	**6,509,663**	**110.9**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	780,075	883,653	113.3
2	Chi sự nghiệp văn xã	3,672,882	4,131,998	112.5
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2,612,079	2,908,165	111.3
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	*2,398,686*	*2,672,183*	111.4
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*213,393*	*235,982*	110.6
	- Chi sự nghiệp y tế	612,023	688,014	112.4
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	27,228	27,228	100.0
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	114,565	124,338	108.5
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	21,078	26,836	127.3
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	11,944	22,141	185.4
	- Chi đảm bảo xã hội	273,965	335,276	122.4
3	Chi Quản lý hành chính	1,203,338	1,310,914	108.9
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	117,935	150,746	127.8
5	Chi khác ngân sách	18,405	32,352	175.8
6	Dự kiến các khoản chi phát sinh	75,373		-
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**158,590**		**-**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1,200**	**1,200**	**100.0**
V	**Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao**	**4,000**		**-**
VI	**Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN**	**300,000**	**300,000**	**100.0**
B	**Chi từnguồnbổsungcómuctiêuNSTWchoNSĐP**	**979,500**	**812,416**	**82.9**
C	**Các khoảnchiđươcquảnlýquaNSNN**	**14,000**	**17,000**	**121.4**
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14,000	17,000	121.4
D	**Chi từnguồnkếtdưvàchuyểnnguồnnăm2012sang năm 2013**		**1,462,343**	

Ghi chú:
(1): Không bao gồm chi phạt ATGT; các khoản chi được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 03.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2013	Ước thực hiện năm 2013 (1)	Dự toán năm 2014
A	**TỔNGTHUNSNNTRÊNĐỊABÀN**	**2,724,000**	**2,752,700**	**2,954,166**
1	Thu nội địa	2,509,000	2,550,700	2,736,166
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	201,000	185,000	201,000
3	Thu phản ánh qua NSNN (từ nguồn thu xổ số)	14,000	17,000	17,000
B	**THUNGÂNSÁCHĐỊAPHƯƠNG**	**7,848,598**	**9,582,398**	**8,307,142**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2,509,000	2,550,700	2,704,516
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*2,509,000*	2,550,700	2,704,516
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ (%)			
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5,039,598	5,269,355	5,302,626
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSĐP	*2,514,823*	2,514,823	2,514,823
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	*1,454,999*	*1,684,756*	*1,479,862*
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	*1,069,776*	*1,069,776*	*1,307,941*
3	Thu kết dư ngân sách năm 2012		6,197	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy		1,456,146	
5	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000	300,000	300,000
C	**CHINGÂNSÁCHĐỊAPHƯƠNG**	**7,848,598**	**9,582,398**	**8,307,142**
1	Chi đầu tư phát triển (Bao gồm cả chi hỗ trợ doanh nghiệp)	537,300	496,776	527,400
2	Chi thường xuyên (2)	5,868,008	6,509,663	6,340,886
3	Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	300,000	300,000	300,000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,200	1,200	1,200
5	Chi dự phòng ngân sách	158,590	-	127,790
6	Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn do HĐND tỉnh giao thu tăng so với dự toán Trung ương giao	4,000	-	3,025
7	Chi từ nguồn kết dư, chuyển nguồn, chuyển nhiệm vụ từ năm 2012 sang năm 2013	-	1,462,343	-
8	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	979,500	812,416	1,006,841

Ghi chú:

(1): Không bao gồm tiền phạt ATGT; các khoản thu, chi được để lại quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu, chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

(2): Dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2014 đã bao gồm nguồn 10% tiết kiệm và 35-40% thu để lại thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013	ƯỚC THỰC HIỆN 2013 (*)	DỰ TOÁN NĂM 2014
	TỔNG CÁC KHOẢN THU TRÊN ĐỊA BÀN	**2,724,000**	**2,752,700**	**2,954,166**
I	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**2,509,000**	**2,550,700**	**2,736,166**
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	530,000	530,000	560,000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	600,000	600,000	650,000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45,000	70,000	62,000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	650,000	650,000	720,000
5	Lệ phí trước bạ	115,000	120,000	136,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,000	4,500	4,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	70,000	75,000	55,000
8	Thuế bảo vệ môi trường	86,000	86,000	86,000
9	Thu phí và lệ phí	36,000	38,500	40,000
10	Tiền sử dụng đất	311,000	311,000	300,000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	34,000	36,000	40,000
12	Các khoản thu tại xã	9,700	9,700	11,100
13	Thu khác ngân sách	18,300	20,000	72,066
II	**Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu do Hải quan thu**	**201,000**	**185,000**	**201,000**
III	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**14,000**	**17,000**	**17,000**
	- Thu xổ số kiến thiết	14,000	17,000	17,000
	TỔNG THU NSĐP	**7,862,598**	**9,599,398**	**8,324,142**
A	**Các khoản thu cân đối NSĐP**	**7,848,598**	**9,582,398**	**8,307,142**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2,509,000	2,550,700	2,704,516
	- Các khoản thu 100%	*2,509,000*	*2,550,700*	*2,704,516*
	- Thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%)			
2	Thu bổ sung từ NSTW	5,039,598	5,269,355	5,302,626
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSĐP	*2,514,823*	*2,514,823*	*2,514,823*
	- Thu từ nguồn bổ sung có MT từ NSTW	*1,454,999*	*1,684,756*	*1,479,862*
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	*1,069,776*	*1,069,776*	*1,307,941*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang để thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ còn lại theo chế độ quy định	-	1,456,146	-
4	Thu kết dư ngân sách năm 2012	-	6,197	-
5	Dự kiến thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000	300,000	300,000
B	**Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN**	**14,000**	**17,000**	**17,000**
	- Thu xổ số kiến thiết	14,000	17,000	17,000

Ghi chú:

(*): Không bao gồm thu phạt ATGT; các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản thu phản ánh qua ngân sách theo quy định).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 5

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2014
A	**Ngân sách cấptỉnh**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**7,537,590**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1,988,635
-	*Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%*	*1,401,016*
-	*Các khoản thu phân chia phần ngân sách tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)*	*587,619*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5,248,955
	- Thu từ nguồn bổ sung cân đối NSĐP	*2,514,823*
	- Thu từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	*1,479,862*
	- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách khác theo quy định	*1,254,270*
3	Dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN	300,000
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**7,537,590**
1	Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (đã bao gồm chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - điều 8 Luật NSNN: 300.000 triệu đồng)	3,094,766
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương	1,006,841
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	3,435,983
B	**Ngân sách huyện,thixã, thành phốthuộctỉnh** (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện** (bao gồm cả NS xã, phường, thị trấn)	**4,205,535**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	715,881
-	*Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%*	*184,500*
-	*Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)*	*531,381*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3,489,654
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,435,983
-	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	53,671
II	**Chi ngân sách huyện** (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường thị trấn)	**4,205,535**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 6

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2013	Ước TH năm 2013 (1)	Dự toán năm 2014
	TỔNG CHI NSĐP (A + B + C + D)	**7,862,598**	**9,599,398**	**8,324,142**
A	**ChicânđốiNSĐP**	**6,869,098**	**7,307,639**	**7,300,301**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**537,300**	**496,776**	**527,400**
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	255,400	214,876	255,400
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	279,900	279,900	270,000
3	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	2,000	2,000	2,000
II	**Chi thường xuyên**	**5,868,008**	**6,509,663**	**6,340,886**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	780,075	883,653	833,589
2	Chi sự nghiệp văn xã	3,672,882	4,131,998	3,961,067
	- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2,612,079	2,908,165	2,811,431
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	2,398,686	*2,672,183*	2,579,121
	+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	213,393	*235,982*	232,310
	- Chi sự nghiệp y tế	612,023	688,014	663,144
	- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	27,228	27,228	27,101
	- Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	114,565	124,338	126,133
	- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	21,078	26,836	25,138
	- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	11,944	22,141	20,927
	- Chi đảm bảo xã hội	273,965	335,276	287,193
3	Chi Quản lý hành chính	1,203,338	1,310,914	1,398,251
4	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	117,935	150,746	121,574
5	Chi khác ngân sách	18,405	32,352	18,405
6	Dự kiến các khoản chi phát sinh	75,373		8,000
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**158,590**		**127,790**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1,200**	**1,200**	**1,200**
V	**Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn thu do HĐND tỉnh giao tăng so với dự toán Trung ương giao**	**4,000**		**3,025**
VI	**Chi từ nguồn dự kiến huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN**	**300,000**	**300,000**	**300,000**
B	**Chi từnguồnbổsungcómuctiêuNSTWchoNSĐP**	**979,500**	**812,416**	**1,006,841**
C	**Các khoảnchiđươcquảnlýquaNSNN**	**14,000**	**17,000**	**17,000**
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14,000	17,000	17,000
D	**Chi từnguồnkếtdưvàchuyểnnguồnnăm2012sangnăm 2013**		**1,462,343**	

Ghi chú:
(1): Không bao gồm chi phạt ATGT; các khoản chi được để lại chi và quản lý qua NSNN (các khoản ghi thu, ghi chi và các khoản chi phản ánh qua ngân sách theo quy định).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 07

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Việt Trì	Phú Thọ	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Đoan Hùng	Thanh Ba	Hạ Hoà	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Sơn	Tân Sơn
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**965,050**	**388,500**	**57,900**	**70,600**	**73,240**	**37,730**	**32,150**	**62,970**	**51,020**	**45,930**	**30,510**	**37,900**	**62,400**	**14,200**
1	**Thu từ các doanh nghiệp Trung ương**	**7,300**	**2,000**	**800**	**500**	**100**	**-**	**500**	**400**	**2,500**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**
2	**Thu từ các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp cổ phần hoá có vốn nhà nước**	**3,500**	**1,500**	**200**	**100**	**100**	**-**	**100**	**-**	**1,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**390,000**	**135,000**	**20,000**	**30,500**	**24,500**	**11,300**	**13,200**	**36,500**	**21,000**	**24,800**	**9,300**	**20,000**	**38,200**	**5,700**
	- Thu từ các DN ngoài QD	349,550	120,000	16,200	27,500	22,000	10,200	11,400	32,900	19,100	22,300	8,000	18,500	36,450	5,000
	- Thu từ các hộ KD cá thể	40,450	15,000	3,800	3,000	2,500	1,100	1,800	3,600	1,900	2,500	1,300	1,500	1,750	700
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**13,700**	**6,000**	**1,600**	**1,100**	**900**	**300**	**300**	**600**	**700**	**400**	**400**	**400**	**700**	**300**
5	**Thu tiền sử dụng đất (1)**	**290,000**	**126,000**	**20,000**	**20,000**	**25,000**	**17,000**	**10,000**	**12,000**	**14,000**	**12,000**	**10,000**	**10,000**	**10,000**	**4,000**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**4,000**	**2,400**	**400**	**200**	**540**	**80**	**50**	**70**	**120**	**80**	**60**	**-**	**-**	**-**
	- Khu vực DNTƯ, DNĐP, DNĐTNN	1,040	600	30	120	280	-	-	-	10	-	-	-	-	-
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	280	100	50	-	80	20	-	10	5	5	10	-	-	-
	- Hộ gia đình, cá nhân	2,680	1,700	320	80	180	60	50	60	105	75	50	-	-	-
7	**Tiền thuê đất**	**40,000**	**26,000**	**1,200**	**3,600**	**6,900**	**600**	**200**	**400**	**400**	**150**	**150**	**50**	**300**	**50**
	- Khu vực DNTƯ, DNĐP, DNĐTNN	31,070	21,000	400	3,200	5,900	50	50	-	300	20	40	-	100	10
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	8,930	5,000	800	400	1,000	550	150	400	100	130	110	50	200	40
	- Hộ gia đình, cá nhân	-													
8	**Lệ phí trước bạ**	**136,000**	**71,000**	**9,200**	**9,300**	**9,200**	**3,400**	**3,600**	**6,300**	**5,600**	**4,500**	**5,600**	**3,200**	**3,000**	**2,100**
9	**Thu phí và lệ phí**	**32,500**	**6,800**	**1,500**	**1,800**	**1,600**	**1,200**	**1,300**	**2,700**	**2,800**	**1,600**	**1,400**	**1,650**	**7,600**	**550**
	- Phí bảo vệ MT khai thác khoáng sản	18,000	1,300	250	800	600	700	800	2,200	1,900	700	600	1,100	6,700	350
	- Phí, lệ phí còn lại (2)	14,500	5,500	1,250	1,000	1,000	500	500	500	900	900	800	550	900	200
10	**Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**	**11,100**	**1,000**	**200**	**600**	**2,300**	**1,500**	**1,300**	**800**	**600**	**600**	**1,200**	**400**	**400**	**200**
11	**Thu khác ngân sách**	**36,950**	**10,800**	**2,800**	**2,900**	**2,100**	**2,350**	**1,600**	**3,200**	**1,800**	**1,800**	**2,400**	**2,200**	**1,700**	**1,300**
	- Thu phạt an toàn giao thông	25,000	7,500	2,200	1,400	1,600	2,000	1,100	2,000	1,300	1,400	1,200	1,500	1,000	800
	- Thu khác còn lại	11,950	3,300	600	1,500	500	350	500	1,200	500	400	1,200	700	700	500
B	**THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH, THỊ ĐƯỢC HƯỞNG** (Đã bao gồm ngân sách cấp xã)	**715,881**	**318,420**	**36,135**	**57,170**	**50,850**	**26,755**	**22,465**	**43,075**	**32,628**	**30,753**	**23,090**	**24,905**	**39,635**	**10,000**
1	**Thu điều tiết từ các khoản thu trên địa bàn:**	**610,981**	**228,270**	**36,135**	**47,170**	**48,600**	**26,755**	**22,465**	**41,075**	**32,628**	**30,753**	**23,090**	**24,905**	**39,135**	**10,000**
2	**Thu điều tiết từ các khoản do Cục Thuế tỉnh quản lý thu:**	**104,900**	**90,150**	**-**	**10,000**	**2,250**	**-**	**-**	**2,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**

Ghi chú:

(1): - Thành phố Việt Trì: Xã Hùng Lô, xã Thụy Vân, xã Sông Lô, xã Phượng Lâu: 10.000 triệu đồng;
- Thị xã Phú Thọ: Xã Thanh Minh, xã Phú Hộ: 3.000 triệu đồng;

(2): Đã bao gồm phí nước thải sinh hoạt do Công ty Cổ phần cấp nước Phú Thọ tổ chức thu (Việt Trì: 3.000 triệu đồng; thị xã Phú Thọ: 450 triệu đồng); Không bao gồm phí chợ (được ghi thu phả ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 08

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành, thị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện (1)	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện (2)
1	Việt Trì	388,500	318,420	605,959	274,386
2	Phú Thọ	57,900	36,135	196,273	156,198
3	Phù Ninh	70,600	57,170	274,134	213,903
4	Lâm Thao	73,240	50,850	246,079	192,157
5	Tam Nông	37,730	26,755	258,561	229,038
6	Thanh Thuỷ	32,150	22,465	244,378	219,324
7	Đoan Hùng	62,970	43,075	332,265	285,462
8	Thanh Ba	51,020	32,628	300,815	264,472
9	Hạ Hòa	45,930	30,753	337,421	302,804
10	Cẩm Khê	30,510	23,090	375,242	348,345
11	Yên Lập	37,900	24,905	307,358	279,511
12	Thanh Sơn	62,400	39,635	428,571	385,014
13	Tân Sơn	14,200	10,000	298,479	285,369
Cộng		**965,050**	**715,881**	**4,205,535**	**3,435,983**

Ghi chú:

(1): Không bao gồm chi hoạt động của Ban quản lý chợ thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ (được phản ánh qua ngân sách nhà nước theo quy định);

(2): Đã loại trừ một phần nguồn thu học phí, 10% tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định;

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 09

CHI TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên công trình, dự án	Kế hoạch năm 2014
1	Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các trạm y tế theo Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2012-2020 của tỉnh Phú Thọ	7,000
2	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng công trình: Trạm y tế xã Dậu Dương, huyện Tam Nông	2,000
3	Hỗ trợ kinh phí di chuyển trường mầm non xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba	5,000
4	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng công trình nhà lớp học và phòng học bộ môn trường tiểu học Tu Vũ, huyện Thanh Thủy	1,500
5	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà điều hành và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	1,500
Tổng cộng		**17,000**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Phụ biểu số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																			
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																		
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực													
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ										
	TỔNG CỘNG	**7,537,590**	**3,094,766**	**308,700**	**255,400**	**51,300**	**2,000**	**2,405,481**	**699,374**	**485,725**	**1,220,382**	**271,828**	**100,858**	**47,621**	**714,605**	**635,117**	**69,180**	**25,138**	**20,927**	**48,348**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**308,700**	**308,700**	**308,700**	**255,400**	**51,300**	**2,000**													
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH**	**2,405,482**	**2,405,482**	**-**				**2,405,482**	**699,374**	**485,725**	**1,220,382**	**271,828**	**100,858**	**47,621**	**714,605**	**635,117**	**69,180**	**25,138**	**20,927**	**48,348**
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	1,563,074	1,563,074	-				1,563,074	698,163	416,471	448,440	216,658	93,538	44,101	528,824	456,925	39,538	19,838	13,812	33,940
1	Văn phòng UBND tỉnh	17,764	17,764	-				17,764	4,100	2,771	10,893	17,764								
-	Chi định mức biên chế	7,405	7,405	-				7,405	3,660	2,592	1,153	7,405								
-	Chi số biên chế Trung tâm Công báo -Tin học	619	619	-				619	440	179		619								
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ	2,000	2,000	-				2,000			2,000	2,000								
-	Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh	3,000	3,000	-				3,000			3,000	3,000								
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	140	140	-				140			140	140								
	Chi phục vụ cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	2,500	2,500	-				2,500			2,500	2,500								
	Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạm ma tuý, mại dâm tỉnh	200	200	-				200			200	200								
-	Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh	1,000	1,000	-				1,000			1,000	1,000								
-	Chi khác	900	900	-				900			900	900								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.	11,538	11,538	-				11,538	3,050	1,429	7,059	11,538								
-	Chi định mức	4,331	4,331	-				4,331	2,418	1,429	484	4,331								
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh	632	632	-				632	632			632								
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu	365	365	-				365			365	365								
-	Các kỳ họp HĐND tỉnh	600	600	-				600			600	600								
-	Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội	900	900	-				900			900	900								
	Chi hoạt động của 3 ban của HĐND Tỉnh	600	600	-				600			600	600								
	Chi các hoạt động giám sát ,	450	450	-				450			450	450								
	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	160	160	-				160			160	160								
	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	2,000	2,000	-				2,000			2,000	2,000								
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500	500								
	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh	500	500	-				500			500	500								
-	Sửa chữa và mua sắm tài sản	500	500	-				500			500	500								
3	Sở Kế hoạch đầu tư	7,715	7,715	-				7,715	3,577	2,188	1,950	7,715								
	Chi định mức	6,265	6,265	-				6,265	3,577	2,188	500	6,265								
	Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư	200	200	-				200			200	200								
	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật	50	50	-				50			50	50								
	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm	200	200	-				200			200	200								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ	200	200	-				200			200	200								
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản	400	400	-				400			400	400								
	Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.	100	100	-				100			100	100								
4	Sở Khoa học và Công nghệ	18,266	18,266	-				18,266	1,922	1,121	15,223	3,043								
*	Chi định mức biên chế	3,043	3,043	-				3,043	1,922	1,121		3,043								
*	Chi hoạt động sự nghiệp	15,223	15,223	-				15,223			15,223									
	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11,513	11,513	-				11,513			11,513									
	Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh	550	550	-				550			550									
	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN	330	330	-				330			330									
	Công tác sở hữu trí tuệ , an toàn bức xạ và hạt nhân	200	200	-				200			200									
	Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ	350	350	-				350			350									
	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	250	250	-				250			250									
	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	330	330	-				330			330									
	Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước	300	300	-				300			300									
	Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	400	400	-				400			400									
	Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở ban, ngành , các hội khoa học , hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
5	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,337	1,337	-				1,337	882	455		1,337								
6	Chi cục thú y	8,830	8,830	-				8,830	3,807	2,033	2,990	1,437								
+	VP Chi cục thú y	1,437	1,437	-				1,437	945	492		1,437								
+	Trạm thú y các huyện	4,403	4,403	-				4,403	2,862	1,541										
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4,186	4,186	-				4,186	2,862	1,324										
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	217	217	-				217		217										
	Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thuỷ sản và phòng chống bệnh dại	500	500	-				500			500									
	Phòng chống dịch diện rộng	2,000	2,000	-				2,000			2,000									
	Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện	250	250	-				250			250									
+	Thuê trụ sở làm việc các trạm (Việt trì, thanh thuỷ , Thanh sơn, Tân sơn , Hạ Hoà , Lâm thao)	120	120	-				120			120									
+	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền	120	120	-				120			120									
7	Chi cục bảo vệ thực vật	6,597	6,597	-				6,597	3,565	1,932	1,100	1,225								
+	VP Chi cục bảo vệ thực vật	1,225	1,225	-				1,225	756	469		1,225								
+	Trạm bảo vệ thực vật các huyện	5,373	5,373	-				5,373	2,809	1,464	1,100									
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	4,162	4,162	-				4,162	2,809	1,253	100									
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	210	210	-				210		210										
	Hỗ trợ công tác tuyên truyền	100	100	-				100			100									
	Sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật	500	500	-				500			500									
+	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn	400	400	-				400			400									
8	Sở NN và PT nông thôn	4,562	4,562	-				4,562	2,418	1,324	820	3,962								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi định mức biên chế	3,742	3,742	-				3,742	2,418	1,324		3,742								
	Chi trang phục thanh tra	20	20	-				20			20	20								
	Chi mua sắm tài sản	200	200	-				200			200	200								
	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp tỉnh	200	200	-				200			200									
	Hỗ trợ công tác báo cáo tiến độ SX NLN	400	400	-				400			400									
9	Chi cục QL đê và PCLB	12,946	12,946	-				12,946	2,205	1,141	9,600	1,115								
	Văn phòng Chi cục PCLB và QL đê	1,115	1,115	-				1,115	693	422		1,115								
	Đội quản lý đê	2,091	2,091	-				2,091	1,512	579										
	Phụ cấp ngành	140	140	-				140		140										
	Tu bổ đê, kè cống và chống hạn	5,000	5,000	-				5,000			5,000									
	Cải tạo , sửa chữa nâng cấp kè	4,000	4,000	-				4,000			4,000									
	Chi nghiệp vụ (trong đó chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB 200triệu)	600	600	-				600			600									
10	Chi cục Thuỷ lợi	6,646	6,646	-				6,646	1,548	698	4,400	1,637								
	Văn phòng chi cục Thuỷ lợi	1,637	1,637	-				1,637	1,008	529	100	1,637								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	1,009	1,009	-				1,009	540	169	300									
	Chi ban chỉ đạo,quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	200	200	-				200			200									
	Chi hoạt động tuyên truyền , kiểm tra chống úng , chống hạn	300	300	-				300			300									
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	500	500	-				500			500									
	Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý	3,000	3,000	-				3,000			3,000									
11	Chi cục Thuỷ sản	3,043	3,043	-				3,043	1,294	499	1,250	1,374								
	Văn phòng chi cục Thuỷ sản	1,374	1,374	-				1,374	819	355	200	1,374								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	619	619	-				619	475	144										
	Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới để sản xuất cá bố mẹ , bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm…	400	400	-				400			400									
	Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông , hồ chứa theo chuỗi sản xuất thuỷ sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	200	200	-				200			200									
	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thuỷ sản (chi lấy mẫu , xét nghiệm , kiểm tra…)	150	150	-				150			150									
	Chi tuyên truyềnkhuyến khích phát triển thuỷ sản + nghiệp vụ	300	300	-				300			300									
12	Chi cục Quản lý ch?t lượng nông lâm sản và thuỷ sản	1,552	1,552	-				1,552	819	463	270	1,552								
	Chi định mức	1,282	1,282	-				1,282	819	463		1,282								
	Chi trang phục thanh tra	20	20	-				20			20	20								
	Sửa chữa mua sắm	50	50	-				50			50	50								
	Chi nghiệp vụ tuyên truyền , tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP	200	200	-				200			200	200								
13	Sở Nội vụ	5,036	5,036	-				5,036	2,501	1,635	900	5,036								
	Chi định mức	4,536	4,536	-				4,536	2,501	1,635	400	4,536								
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản	500	500	-				500		-	500	500								
14	Ban Tôn Giáo	1,286	1,286	-				1,286	441	245	600	1,286								
	Chi định mức	686	686	-				686	441	245		686								
	Mua sắm tài sản + sửa chữa	300	300	-				300			300	300								
	Chi nghiệp vụ công tác tôn giáo (trong đó đã có thăm hỏi các chức sắc tôn giáo)	300	300	-				300			300	300								
15	Ban dân tộc	3,305	3,305	-				3,305	1,240	815	1,250	3,305								
	Chi định mức biên chế	2,055	2,055	-				2,055	1,240	815		2,055								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục - Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí tổ chức đại hộc cấp tỉnh	700	700	-				700			700	700								
	Chi nghiệp vụ	250	250	-				250			250	250								
16	Ban thi đua khen thưởng	1,899	1,899	-				1,899	882	517	500	1,899								
-	Chi định mức	1,399	1,399	-				1,399	882	517		1,399								
	Mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200								
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT	300	300	-				300			300	300								
17	Thanh tra tỉnh	7,473	7,473	-				7,473	3,462	1,896	2,115	7,473								
	Chi theo định mức	4,638	4,638	-				4,638	2,542	1,896	200	4,638								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên , trang phục	680	680	-				680	680			680								
	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư	240	240	-				240	240			240								
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản .	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí xây dựng mạng Lan	165	165	-				165			165	165								
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành	200	200	-				200			200	200								
	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC-TTrCP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND	900	900	-				900			900	900								
	Chi tổ chức hội thảo nghiệp vụ; và các hội nghị + các nghiệp vụ phát sinh	350	350	-				350			350	350								
18	Trung tâm thông tin tư liệu Thanh tra tỉnh	913	913	-				913	385	128	400	913								
	Chi định mức	613	613	-				613	385	128	100	613								
	Mua sắm tài sản + sửa chữa	300	300	-				300			300	300								
19	Sở Tài chính	10,279	10,279	-				10,279	4,331	3,198	2,750	10,279								
	Chi theo định mức	7,664	7,664	-				7,664	4,331	2,833	500	7,664								
	Công bố giá hàng tháng	300	300	-				300			300	300								
	Duy trì hệ thống TABMIT….	500	500	-				500			500	500								
	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật	50	50	-				50			50	50								
	Kinh phí rà soát, kiểm tra , quản lý tài sản công theo Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ	400	400	-				400			400	400								
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu ngành tài chính 70 năm xây dựng và trưởng thành	500	500	-				500		-	500	500								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	500	500	-				500		-	500	500								
	Chi phụ cấp ưu đãi , thâm niên ngành Thanh tra	365	365	-				365		365		365								
20	Sở Công thương	7,562	7,562	-				7,562	3,355	2,207	2,000	7,562								
	Chi định mức	5,862	5,862	-				5,862	3,355	2,207	300	5,862								
	Triển khai kế hoạch thu hồi nợ và bàn giao lưới điện hạ áp thuộc dự án REII Phú Thọ (Dự án năng lượng nông thôn 2Phú Thọ)	100	100	-				100			100	100								
	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế	200	200	-				200			200	200								
	Mua sắm tài sản	500	500	-				500			500	500								
	Tổ chức tuyên truyền Luật bảo vệ người tiêu dùng và tuyên truyền ngày người tiêu dùng thế giới 15/3; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi	400	400	-				400		-	400	400								
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển thương mại điện tử	500	500	-				500			500	500								
21	Sở Xây dựng	5,836	5,836	-				5,836	3,111	1,805	920	5,836								
	Chi định mức	5,116	5,116	-				5,116	3,111	1,805	200	5,116								
	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Kinh phí mở lớp tập huấn văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng	50	50	-				50			50	50								
	Kinh phí lập phương án điều tra hệ thống chỉ tiêu ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012	70	70	-				70			70	70								
	Kinh phí xác định, công bố chỉ số giá xây dựng năm 2014	400	400	-				400			400	400								
22	Sở Giao thông vận tải	33,585	33,585	-				33,585	3,965	7,670	21,950	6,830								
	Chỉ định mức	6,585	6,585	-				6,585	3,965	2,420	200	6,585								
	Ban chỉ đạo giao thông nông thôn tỉnh	-	-	-				-			-									
	Phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông	245	245	-				245		245		245								
	Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh (723 km -132+134)x 30	26,755	26,755	-				26,755		5,005	21,750									
23	Sở Tài nguyên và môi trường	15,431	15,431	-				15,431	2,501	1,707	11,223	4,508								
	Chỉ định mức	4,508	4,508	-				4,508	2,501	1,707	300	4,508								
	Chi nghiệp vụ	10,923	10,923	-				10,923			10,923									
	Thống kê đất đai chỉnh lý biến động	200	200	-				200			200									
	Xác định ranh giới , cắm mốc ranh giới, đo đạc thống kê chi tiết hiện trạng sử dụng đât nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
	Đánh giá hiện trạng môi trường phóng sạ một só xã huyện Thanh Sơn , Tân Sơn	83	83	-				83			83									
	Điều tra , khảo sát đánh giá hiện trạng điều kiện địa chất và dự báo tai biến địa chất vùng Ninh dân và khu vực lân cận	745	745	-				745			745									
	Các hoạt động quản lý khoáng sản	100	100	-				100			100									
	Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
	Điều tra xả thải thống kê các nguồn nước ô nhiễm , đề xuất các biện pháp khắc phục	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
	Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV	100	100	-				100			100									
	Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh	2,000	2,000	-				2,000			2,000									
	XD giá đất năm 2014	400	400	-				400			400									
	Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường	400	400	-				400			400									
	Thực hiện mạng lưới quan trắc , phân tích , cảnh báo ô nhiễm môi trường	2,500	2,500	-				2,500			2,500									
	Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh	100	100	-				100			100									
	Xây dựng bản đồ hiện trạng môi trường tỉnh Phú Thọ	95	95	-				95			95									
	Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường	200	200	-				200			200									
	Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động	400	400	-				400			400									
*	Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra	200	200	-				200			200									
*	Mua sắm sửa chữa	400	400	-				400			400									
24	Chi cục Quản lý đất đai	1,777	1,777	-				1,777	882	395	500	1,777								
	Chỉ định mức	1,477	1,477	-				1,477	882	395	200	1,477								
	Chi tuyên truyền phổ biến luật đất đai	200	200	-				200			200	200								
	Mua sắm tài sản	100	100	-				100			100	100								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
25	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	28,719	28,719	-				28,719	10,265	5,394	13,060	6,822					20,096	1,800		
+	Đinh mức chi biên chế quản lý nhà nước	6,822	6,822	-				6,822	3,965	2,557	300	6,822								
+	Đoàn kịch	4,066	4,066	-				4,066	1,749	837	1,480						4,066			
	Định mức	2,447	2,447	-				2,447	1,749	698							2,447			
	Phụ cấp ưu đãi ngành	140	140	-				140		140							140			
	Xây dựng vở mới	500	500	-				500			500						500			
	Biểu diễn miền núi	200	200	-				200			200						200			
	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	100	100	-				100			100						100			
	Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị	400	400	-				400			400						400			
	Chi bồi dưỡng luyện tập	100	100	-				100			100						100			
	Dàn dựng , biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị	100	100	-				100			100						100			
	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật	80	80	-				80			80						80			
+	Đoàn chèo	6,171	6,171	-				6,171	2,067	1,124	2,980						6,171			
	Định mức	3,024	3,024	-				3,024	2,067	957							3,024			
	Phụ cấp ưu đãi ngành	167	167	-				167		167							167			
	Xây dựng vở mới và trả nợ kinh phí còn thiếu 2013 (400triệu)	1,000	1,000	-				1,000			1,000						1,000			
	Biểu diễn miền núi	300	300	-				300			300						300			
	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	150	150	-				150			150						150			
	Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị	1,100	1,100	-				1,100			1,100						1,100			
	Chi bồi dưỡng luyện tập	150	150	-				150			150						150			
	Dàn dựng , biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị	200	200	-				200			200						200			
	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật	80	80	-				80			80						80			
+	Nghiệp vụ VHTT	3,600	3,600	-				3,600			3,600						3,600			
+	Bảo tàng Hùng Vương	2,565	2,565	-				2,565	1,080	385	1,100						2,565			
	Chi định mức	1,865	1,865	-				1,865	1,080	385	400						1,865			
	Chi phí cho công tác kiểm kê, phân loại , bảo quản , tu sửa phục chế hiện vật, tư liệu ..	300	300	-				300			300						300			
	Điều tra sưu tầm hiện vật tổ chức gian trưng bày các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	400	400	-				400			400						400			
+	Trung tâm Văn hoá thông tin	1,894	1,894	-				1,894	1,404	490							1,894			
+	Chi nghiệp vụ gia đình	600	600	-				600			600						600			
+	Hoạt động nghiệp vụ du lịch	1,000	1,000	-				1,000			1,000						1,000			
+	Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	200	200	-				200			200						200			
+	Chi chuyên môn nghiệp vụ thể thao + các hoạt động TT khác	1,500	1,500	-				1,500			1,500							1,500		
+	Kinh phí đoàn thể thao đi dự khai mạc đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014	300	300	-				300			300							300		
26	Sở Ngoại vụ	4,463	4,463	-				4,463	1,550	513	2,400	4,463								
	Định mức	2,363	2,363	-				2,363	1,550	513	300	2,363								
	Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh	500	500	-				500			500	500								
	Chi nghiệp vụ ngoại vụ (Thuê phiên dịch; in thiếp ngoại giao; may cờ các nước; sách báo truyền thông đối ngoại…)	400	400	-				400			400	400								
	Xây dựng trang Web+ phần mền hoạt động của cơ quan	500	500	-				500			500	500								
	Chi mua sắm tài sản	700	700	-				700			700	700								
27	Sở Lao động Thương binh xã hội	37,646	37,646	-				37,646	11,223	16,353	10,070	5,326								32,320
*	Chi định mức QLNN	5,326	5,326	-				5,326	2,989	2,037	300	5,326								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
*	Trung tâm bảo trợ xã hội	6,673	6,673	-				6,673	2,226	3,947	500									6,673
	Chi định mức	2,998	2,998	-				2,998	2,226	772										2,998
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)	1,100	1,100	-				1,100		1,100										1,100
	Trợ cấp các đối tượng theo NĐ 13/2010/NĐ-CP	2,075	2,075	-				2,075		2,075										2,075
	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500			500									500
*	Trung tâm giáo dục LĐXH	10,764	10,764	-				10,764	2,756	7,508	500									10,764
	Chi định mức	3,805	3,805	-				3,805	2,756	1,049										3,805
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp ưu đã+ thu hút đặc thù +độc hại+ tiền trực)	2,632	2,632	-				2,632		2,632										2,632
	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500		-	500									500
	Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma tuý tại trung tâm	3,827	3,827	-				3,827		3,827										3,827
*	TT điều dưỡng người có công	4,642	4,642	-				4,642	2,385	1,557	700									4,642
	Chi định mức	3,162	3,162	-				3,162	2,385	777										3,162
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)	780	780	-				780		780										780
	Chi mua sắm sửa chữa	500	500	-				500			500									500
	Chi hỗ trợ đưa Cán bộ lão thành cách mạng đi điều dưỡng tập trung	200	200	-				200			200									200
*	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ	341	341	-				341	165	76	100									341
	Định mức	241	241	-				241	165	76										241
	Chi mua sắm tài sản (mới thành lập)	100	100	-				100			100									100
*	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy	2,129	2,129	-				2,129	702	1,227	200									2,129
	Định mức	799	799	-				799	702	97										799
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theoQĐ số 11, Né56, 73)	500	500	-				500		500										500
	Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH	630	630	-				630		630										630
	Chi mua sắm tài sản (mới thành lập)	200	200	-				200			200									200
*	Nghiệp vụ ngành	600	600	-				600			600									600
*	Thu gom các đối tượng lang thang	100	100	-				100			100									100
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ	100	100	-				100			100									100
*	Các đoàn đi thăm viếng mộ liệt sĩ	500	500	-				500			500									500
*	Chi quà các đối tượng chính sách tết +27/7+báo	1,100	1,100	-				1,100			1,100									1,100
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm	200	200	-				200			200									200
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động	500	500	-				500			500									500
*	Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng	400	400	-				400			400									400
*	Kinh phí kỷ niệm ngày TBLS 27/7	100	100	-				100			100									100
*	Thu thập , sử lý thông tin cung cầu lao động	350	350	-				350			350									350
*	Điều tra rà soát đối tượng người khuyết tật	100	100	-				100			100									100
*	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo	100	100	-				100			100									100
*	Hội thi tay nghề cấp tỉnh + hội diễn tiếng hát học sinh sinh viên dạy nghề ...	500	500	-				500			500									500
	Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, hội nghị tuyên truyền , kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp (đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ)	150	150	-				150			150									150
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em	500	500	-				500			500									500

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2011-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt - quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ	500	500	-				500			500									500
*	Chi hoạt động bình đẳng giới và BCĐ vì sự tiến bộ của phụ nữ	300	300	-				300			300									300
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	100	100	-				100			100									100
*	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi ; dạy nghề; …)	300	300	-				300			300									300
*	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	130	130	-				130			130									130
*	Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300									300
*	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	240	240	-				240			240									240
*	Các nhiệm vụ phát sinh khác	600	600	-				600			600									600
28	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1,627	1,627	-				1,627	819	388	420	1,507								120
	Chi định mức	1,307	1,307	-				1,307	819	388	100	1,307								
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200								
	Hoạt động nghiệp vụ , kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm	100	100	-				100			100									100
	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về	20	20	-				20			20									20
29	Chi cục phát triển Lâm nghiệp	2,195	2,195	-				2,195	850	445	900	1,925								
	Chi định mức biên chế	1,025	1,025	-				1,025	630	395		1,025								
	Chi sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc	600	600	-				600			600	600								
	Chi nghiệp vụ và mua sắm thiết bị tài sản	300	300	-				300			300	300								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	269	269	-				269	220	49										
30	Sở Tư pháp	7,199	7,199	-				7,199	2,418	1,368	3,413	7,199								
	Chi định mức	4,086	4,086	-				4,086	2,418	1,368	300	4,086								
	Chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	700	700	-				700			700	700								
	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật(2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân sơn :2,5triệu đồng/xã/năm)	563	563	-				563			563	563								
	Kinh phí đảm bảo biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn	350	350	-				350			350	350								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doamh nghiệp - Triển khai công tác giao dịch đảm bảo;, Công tác xây dựng thi hành pháp luật ; Công tác hành chính tư pháp	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí xây dựng, thẩm định, kiểm tra, sử lý rà soát các văn bản pháp luật	400	400	-				400			400	400								
	Mua sắm tăng cường cơ sở vật chất , trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (trong đó có tuyên truyền phổ biến PL trong các doanh nghiệp)	500	500	-				500			500	500								
31	Phòng công chứng số 1	570	570	-				570	388	182		570								
32	Phòng công chứng số 2	447	447	-				447	291	156		447								
33	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	2,296	2,296	-				2,296	1,188	608	500	2,296								
-	Chi định mức biên chế	1,905	1,905	-				1,905	1,188	517	200	1,905								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi phụ cấp nghề Trợ giúp viên	91	91	-				91		91		91								
-	Chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý ; Chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác	300	300	-				300			300	300								
34	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	474	474	-				474	275	99	100	474								
35	Ban QL các khu công nghiệp	3,930	3,930	-				3,930	1,956	1,074	900	3,930								
	Chi định mức biên chế (QLNN+SN)	3,030	3,030	-				3,030	1,956	1,074		3,030								
	Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp	200	200	-				200			200	200								
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp và chi nghiệp vụ khác	700	700	-				700			700	700								
36	Chi cục phát triển nông thôn	2,210	2,210	-				2,210	1,055	555	600	1,786								
	Chi định mức biên chế QLNN	1,586	1,586	-				1,586	945	541	100	1,586								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	125	125	-				125	110	15										
	Mua sắm, sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200	200								
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	300	300	-				300			300									
37	Sở Thông tin và truyền thông	6,971	6,971	-				6,971	2,046	1,147	3,778	6,971								
-	Chi định mức biên chế	3,493	3,493	-				3,493	2,046	1,147	300	3,493								
-	Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn cổng giao tiếp điện tử	1,168	1,168	-				1,168			1,168	1,168								
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu	350	350	-				350			350	350								
	Kinh phí mua sắm thiết bị	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013	450	450	-				450			450	450								
	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020	500	500	-				500			500	500								
	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh	210	210	-				210			210	210								
-	Chi nghiệp vụ công tác báo chí , xuất bản , bưu chính viễn thông , công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực CNTT	500	500	-				500			500	500								
38	Chi cục quản lý thị trường	12,258	12,258	-				12,258	6,100	5,050	1,108	12,258								
	Chi theo định mức	10,365	10,365	-				10,365	6,100	4,165	100	10,365								
	Chi phụ cấp ưu đãi +trang phục 200t	885	885	-				885		885		885								
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 127 và các nhiệm vụ khác	200	200	-				200			200	200								
	Thuê trụ sở làm việc của 2 đội Tân sơn và Phù ninh	108	108	-				108			108	108								
	Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội	500	500	-				500			500	500								
	Mua ấn chỉ QLTT hàng năm	200	200	-				200			200	200								
39	Chi cục kiểm lâm	31,322	31,322	-				31,322	15,665	12,827	2,830	29,442								
	Chi định mức	26,196	26,196	-				26,196	15,665	10,031	500	26,196								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên trang phục : 450t	3,246	3,246	-				3,246		2,796	450	3,246								
	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR	300	300	-				300			300									
	Chi nghiệp vụ+ mua thiết bị	300	300	-				300			300									
	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ	30	30	-				30			30									
	Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất	250	250	-				250			250									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm :Thanh sơn , hạ hoà , đoan hùng	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
40	Chi cục Bảo vệ Môi trường	2,605	2,605	-				2,605	1,134	471	1,000	1,705								
	Chi định mức	1,605	1,605	-				1,605	1,134	471		1,605								
	Chi sửa chữa tài sản	100	100	-				100			100	100								
	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT	200	200	-				200			200									
	Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường ; Kiểm tra , kiểm soát ô nhiễm môi trường.	350	350	-				350			350									
	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	100	100	-				100			100									
	Lờy mẫu, giám định các thông số môI trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình sử lý Mt trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện tranmgj môI trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo ĐTM ... QLMT	250	250	-				250			250									
41	Chi cục văn thư lưu trữ -Sở Nội vụ	3,282	3,282	-				3,282	1,340	442	1,500	3,282								
	Chi định mức	1,930	1,930	-				1,930	1,188	442	300	1,930								
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại	152	152	-				152	152			152								
	Kinh phí nghiệp vụ	400	400	-				400			400	400								
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300	300								
	Kinh phí bảo quản tài liệu : mua thuốc chống mối, khử trùng ...	500	500	-				500			500	500								
42	Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng	5,112	5,112	-				5,112	1,134	388	3,590	4,222			890					
-	Chi định mức biên chế	1,722	1,722	-				1,722	1,134	388	200	1,722								
-	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	500	500	-				500			500	500								
-	Chi sự nghiệp khuyến công	2,000	2,000	-				2,000			2,000	2,000								
-	Chi đào tạo các lớp	890	890	-				890			890				890					
43	Công ty phát triển hạ tầng KCN	1,089	1,089	-				1,089	825	264		1,089								
44	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	631	631	-				631	440	191		631								
45	TT quy hoạch Xây dựng Phú Thọ	923	923	-				923	665	258		923								
46	TT kiểm định CLXD Phú Thọ	398	398	-				398	291	107		398								
47	TT thông tin TV TS và DVTài chính	1,807	1,807	-				1,807	550	157	1,100	1,807								
	Chi định mức	807	807	-				807	550	157	100	807								
	Chi tuyên truyền , tập huấn , cập nhật các chính sách kế toán tài chính , quản lý tài sản công	1,000	1,000	-				1,000			1,000	1,000								
48	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	726	726	-				726	540	186										
49	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	565	565	-				565	495	70										
50	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	746	746	-				746	540	206										
51	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SKHCN)	149	149	-				149	110	39										
52	TT xúc tiến đầu tư -thương mai và du lịch (Sở KHĐT)	2,659	2,659	-				2,659	1,296	463	900	2,659								
	Chi định mức	1,859	1,859	-				1,859	1,296	463	100	1,859								
	Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đếnlàm việc với tỉnh	300	300	-				300			300	300								
	Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch Phú thọ +chi nghiệp vụ	500	500	-				500			500	500								
53	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và Dulịch (Trong đó có 100 triệu đồng mua sắm tài sản)	612	612	-				612	440	72	100	512					100			
54	TT Công nghệ thông tin Tây bắc	1,422	1,422	-				1,422	540	190	692	1,422								
	Chi định mức biên chế	1,030	1,030	-				1,030	540	190	300	1,030								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Mua sắm tài sản	100	100	-				100			100	100								
	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng	292	292	-				292			292	292								
55	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	447	447	-				447	220	62	165	447								
	Chi định mức biên chế	282	282	-				282	220	62		282								
	+ cán bộ kiêm nhiệm	165	165	-				165			165	165								
56	Quỹ Bảo vệ môi trường	197	197	-				197	165	32		197								
57	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	253	253	-				253	165	88		253								
58	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình giao thông	148	148	-				148	110	38		148								
59	Trung tâm Cổng giao tiếp điện tử	1,147	1,147	-				1,147	702	145	300	1,147								
	Chi định mức	947	947	-				947	702	145	100	947								
	Mua sắm tài sản (mới thành lập)	200	200	-				200			200	200								
60	Văn phòng tỉnh uỷ	43,703	43,703	-				43,703	3,087	3,525	37,091		43,703							
*	Chi của Văn phòng	9,190	9,190	-				9,190	3,087	3,525	2,578	-	9,190							
	Chi theo định mức	6,021	6,021	-				6,021	3,087	2,934			6,021							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	211	211	-				211		211			211							
	Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 (55 BCH đảng bộ tỉnh)	380	380	-				380		380			380							
	Chi nghiệp vụ công nghệ TT	150	150	-				150			150		150							
	Chi kiểm tra theo KL số 286-KL/TU của TTTU và KL 1660 của VPTW về tài chính đảng	50	50	-				50			50		50							
	Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ (công tác tài chính đảng 50triệu)+nghiệp vụ công tác lưu trữ(100 triệu)	170	170	-				170			170		170							
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	600	600	-				600			600		600							
	Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 cán bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân	103	103	-				103			103		103							
	Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật , xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	100	100	-				100			100		100							
	Mua sắm sửa chữa tài sản	700	700	-				700			700		700							
	Chi nghiệp vụ	705	705	-				705			705		705							
*	Chi nghiệp vụ khối Đảng	34,513	34,513	-				34,513			34,513	-	34,513							
-	Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh	500	500	-				500			500		500							
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường tỉnh uỷ	1,000	1,000	-				1,000			1,000		1,000							
-	Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	300	300	-				300			300		300							
-	Chi học tập nghị quyết TW	1,300	1,300	-				1,300			1,300		1,300							
	Chi khen thưởng của tỉnh uỷ	1,500	1,500	-				1,500			1,500		1,500							
	Chi hoạt động các ban chỉ đạo của T?nh uỷ	900	900	-				900			900		900							
	Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh	1,000	1,000	-				1,000			1,000		1,000							
	Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát	500	500	-				500			500		500							
	Chi hoạt động của thường trực tỉnh uỷ	4,000	4,000	-				4,000			4,000		4,000							
	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng	17,213	17,213	-				17,213			17,213		17,213							
	Chi xây dựng thẩm định đề án , văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh uỷ	1,800	1,800	-				1,800			1,800		1,800							
	Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khối tỉnh	1,100	1,100	-				1,100			1,100		1,100							
	Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh uỷ	200	200	-				200			200		200							
	Các nhiệm vụ phát sinh khối tỉnh uỷ	1,300	1,300	-				1,300			1,300		1,300							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khối tỉnh uỷ	1,500	1,500	-				1,500			1,500		1,500							
-	Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ	400	400	-				400			400		400							
61	Ban Tổ chức	9,720	9,720	-				9,720	2,335	2,310	5,075		9,720							
	Chi theo định mức	4,463	4,463	-				4,463	2,335	2,128			4,463							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	157	157	-				157		157			157							
	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ (6 người)	25	25	-				25		25			25							
	Chi nghiệp vụ	525	525	-				525			525		525							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200							
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	350	350	-				350			350		350							
	Chi dưỡng sức thăm hỏi	4,000	4,000	-				4,000			4,000		4,000							
62	Ban Tuyên giáo	6,709	6,709	-				6,709	2,177	2,052	2,480		6,709							
	Chi theo định mức	3,875	3,875	-				3,875	1,956	1,919			3,875							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	132	132	-				132		132			132							
	Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; Chi BCĐ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	220	220	-				220			220		220							
	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo	70	70	-				70			70		70							
	Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu , điều tra , nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh	200	200	-				200			200		200							
	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ,TTV	850	850	-				850			850		850							
	Phụ cấp tuyên truyền viên 50 người	221	221	-				221	221		-		221							
	Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..	120	120	-				120			120		120							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200							
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	300	300	-				300			300		300							
	Chi nghiệp vụ	520	520	-				520			520		520							
63	Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ	4,885	4,885	-				4,885	1,846	1,839	1,200		4,885							
	Chi theo định mức	3,228	3,228	-				3,228	1,846	1,382			3,228							
	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi	333	333	-				333		333			333							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	124	124	-				124		124			124							
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	300	300	-				300			300		300							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200							
	Chi thực hiện công tác kiểm tra , tập huấn , giám sát	280	280	-				280			280		280							
	Chi nghiệp vụ	420	420	-				420			420		420							
64	Ban Dân vận	3,601	3,601	-				3,601	1,228	1,083	1,290		3,601							
	Chi theo định mức	2,228	2,228	-				2,228	1,228	1,000			2,228							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	83	83	-				83		83			83							
	Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo	100	100	-				100			100		100							
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ , công tác tôn giáo ;	200	200	-				200			200		200							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200							
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	200	200	-				200			200		200							
	Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ	350	350	-				350			350		350							
	Chi nghiệp vụ	240	240	-				240			240		240							
65	Báo Phú Thọ	10,616	10,616	-				10,616	3,130	1,782	5,704		10,616							
-	Chi theo định mức	4,872	4,872	-				4,872	3,130	1,442	300		4,872							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Hỗ trợ chi 7 hợp đồng theo kết luận của TTTU	340	340	-				340		340			340							
	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi	500	500	-				500			500		500							
	Chi nhuận bút các loại báo +Báo biểu	4,554	4,554	-				4,554			4,554		4,554							
-	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư	350	350	-				350			350		350							
66	Ban Nội chính	3,390	3,390	-				3,390	1,244	1,276	870		3,390							
	Chi theo định mức	2,437	2,437	-				2,437	1,244	1,193			2,437							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	83	83	-				83		83			83							
	Hoạt động nghiệp vụ	270	270	-				270			270		270							
	Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị	100	100	-				100			100		100							
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng	200	200	-				200			200		200							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200		200							
	Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban	50	50	-				50			50		50							
	Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo , tiếp công dân	50	50	-				50			50		50							
67	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh	4,826	4,826	-				4,826	1,350	1,576	1,900		4,826							
-	Chi theo định mức	2,669	2,669	-				2,669	1,350	1,319			2,669							
	Các khoản phụ cấp (kiểm tra; BC viên ; BVCTNB;	89	89	-				89		89			89							
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	91	91	-				91		91			91							
	Chi phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169-QĐ-TW (10 người +4 người)	77	77	-				77		77			77							
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300	300	-				300			300		300							
	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở	100	100	-				100			100		100							
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)	280	280	-				280			280		280							
-	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM	30	30	-				30			30		30							
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	70	70	-				70			70		70							
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	70	70	-				70			70		70							
-	Hoạt động của Công đoàn viên chức	70	70	-				70			70		70							
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50	50	-				50			50		50							
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo … theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ	50	50	-				50			50		50							
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin	40	40	-				40			40		40							
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU	50	50	-				50			50		50							
-	Mua sắm và sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300		300							
-	Kinh phí xây dựng kỷ yếu , lễ kỷ niệm và các hoạt động nhân 60 năm thành lập	350	350	-				350			350		350							
-	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở	70	70	-				70			70		70							
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5	70	70	-				70			70		70							
68	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	6,088	6,088	-				6,088	1,405	3,203	1,480	-	6,088							
	Chi theo định mức	3,155	3,155	-				3,155	1,405	1,750			3,155							
-	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi	53	53	-				53		53			53							
-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHĐUK+286UVBCHCS	1,305	1,305	-				1,305		1,305			1,305							
-	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU	95	95	-				95		95			95							

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300	300	-				300			300		300							
-	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở	100	100	-				100			100		100							
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)	280	280	-				280			280		280							
	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM	30	30	-				30			30		30							
	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	70	70	-				70			70		70							
	Hoạt động của Đoàn thanh niên	70	70	-				70			70		70							
	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50	50	-				50			50		50							
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo … theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ	50	50	-				50			50		50							
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin	40	40	-				40			40		40							
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU	50	50	-				50			50		50							
	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở	70	70	-				70			70		70							
	Mua sắm và sửa chữa tài sản	300	300	-				300			300		300							
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5	70	70	-				70			70		70							
69	Ban Bảo vệ sức khoẻ	6,774	6,774	-				6,774	2,360	2,164	2,250					6,774				
	Chi định mức	3,805	3,805	-				3,805	2,360	1,445						3,805				
	Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTƯ	41	41	-				41		41	-					41				
	Chi khám sức khoẻ định kỳ	450	450	-				450		-	450					450				
	Mời giáo sư hội chẩn	600	600	-				600			600					600				
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người)và tuyến huyện (117 người)	595	595	-				595		595						595				
	Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBTƯ đảng khoá II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo (Tính : 4 đối tượng)	83	83	-				83		83						83				
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc thành khu điều trị	500	500	-				500			500					500				
	Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh	700	700	-				700			700					700				
70	Tỉnh đoàn thanh niên	5,251	5,251	-				5,251	2,459	1,592	1,200			5,251						
	Chi định mức	4,051	4,051	-				4,051	2,459	1,592				4,051						
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ , tài liệu tuyên truyền	300	300	-				300			300			300						
	Kinh phí mua báo Tiền phong + tạp chí Thanh niên	200	200	-				200			200			200						
	Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn	500	500	-				500			500			500						
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200			200						
71	Hội liên hiệp thanh niên (Trong đó có 425 triệu đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Phú Thọ 2014-2019; Hỗ trợ đại hội điểm 3 xã và 01 huyện : 75 triệu)	1,123	1,123	-				1,123	315	208	600			1,123						
72	Trung tâm Thanh thiếu niên Hùng Vương	818	818	-				818	441	277	100			818						
73	Nhà thiếu nhi	1,106	1,106	-				1,106	504	352	250			1,106						
74	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8,635	8,635	-				8,635	2,052	1,776	4,807			8,635						
	Chi định mức	3,828	3,828	-				3,828	2,052	1,776				3,828						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị ; Tổ chức hội nghị tập huấn truyền thông thay đổi hành vi về phòng ngừa mua bán người; Tập huấn kiến thức pháp luật của quốc tế , Việt nam về phòng ngừa mua bán người ; Hội	847	847	-				847	-	-	847			847						
	Tổ chức " Ngày hội gia đình cấp tỉnh ..	158	158	-				158	-	-	158			158						
	Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất,đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH đất nước " ; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt"	350	350	-				350	-	-	350			350						
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản	200	200	-				200	-	-	200			200						
	Hỗ trợ kinh phí cho " quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "	3,000	3,000	-				3,000		-	3,000			3,000						
	Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu	150	150	-				150		-	150			150						
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	102	102	-				102		-	102			102						
75	Mặt trận tổ quốc	8,112	8,112	-				8,112	1,901	1,571	4,640			8,112						
	Chi định mức	3,472	3,472	-				3,472	1,901	1,571				3,472						
	Kinh phí tổ chức đại hội MTTQ tỉnh ;Kinh phí cho đoàn đại biểu đI dự đại hội MTTQVN và các hoạt động tổ chức sau đại hội	800	800	-				800			800			800						
	Kinh phí hỗ trợ đại hội điểm ở 01 huyện và 2 xã	60	60	-				60			60			60						
	Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia ìao dự thảo các văn bản ; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phản bi	350	350	-				350			350			350						
	Kinh phí tổ chức triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp thống nhất hành động	500	500	-				500			500			500						
	Công tác tổ chức tuyên giáo : Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận;Triển khai cuộc vận động " người Việt nam dùng hàng Việt Nam":	500	500	-				500			500			500						
	Hỗ trợ kinh phí triển khai các cuộc vận động : toàn dân đoàn kết XD đời sống ở khu dân cư ; tổ chức các hoạt động gắn với ngày Hội đại đoàn kết dân tộc;	150	150	-				150			150			150						
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	800	800	-				800			800			800						
	Kinh phí hoạt động của Uỷ ban đoàn kết công giáo tỉnh	450	450	-				450			450			450						
	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng :các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, (theo quyết định số 130/2009/QĐ-TTG ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ)	280	280	-				280			280			280						
	Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư	200	200	-				200			200			200						
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác	550	550	-				550			550			550						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
76	Hội nông dân	5,441	5,441	-				5,441	1,591	1,420	2,430			5,441						
	Chi định mức	3,011	3,011	-				3,011	1,591	1,420	-			3,011						
	Hội nghị biểu dương đại biểu sản xuất kinh doanh giỏi năm 2014	230	230	-				230			230			230						
	Chi tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết sau đại hội Nông dân Việt nam	100	100	-				100			100			100						
	Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới	400	400	-				400			400			400						
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ...	150	150	-				150			150			150						
	Kinh phí xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..	150	150	-				150			150			150						
	Kinh phí sửa chữa +mua sắm tài sản	200	200	-				200			200			200						
	Quỹ hỗ trợ nông dân	1,000	1,000	-				1,000			1,000			1,000						
	Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hienę Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp,nông dân và nông thôn	200	200	-				200			200			200						
77	Hội cựu chiến binh	2,421	2,421	-				2,421	866	775	780			2,421						
	Chi định mức	1,641	1,641	-				1,641	866	775				1,641						
	Kinh phí kiểm tra cụm thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	200	200	-				200			200			200						
	Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Hội CCB VN; Chi tổ chức iên hoan tiếng hát 3 thế hệ và các hoạt động khác	300	300	-				300			300			300						
	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức	80	80	-				80			80			80						
	Kinh phí sửa chữa máI nhà , mua sắm tài sản	200	200	-				200			200			200						
78	Liên minh HTX	3,462	3,462	-				3,462	1,071	472	1,919			3,393	69					
*	Chi định mức	1,290	1,290	-				1,290	882	408				1,290						
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	200	200	-				200			200			200						
	Tổ chức gặp mặt đại biểu HTX	50	50	-				50			50			50						
	Xây dưng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể	100	100	-				100			100			100						
	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể	100	100	-				100			100			100						
	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã	1,000	1,000	-				1,000			1,000			1,000						
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát HTX theo văn bản số 2447/UBND-KT5 ngày 02/7/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	100	100	-				100			100			100						
	Kinh phí thực hiện việc chỉ đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh	50	50	-				50			50			50						
	Mua sắm + sửa chữa tài sản	200	200	-				200			200			200						
	Các lớp đào tạo	69	69	-				69			69				69					
*	Chi định mức của TT tư vấn và hỗ trợ KTTT	303	303	-				303	189	64	50			303						
79	Hội chữ thập đỏ	2,385	2,385	-				2,385	945	440	1,000			2,385						
	Chi định mức biên chế	1,259	1,259	-				1,259	819	440				1,259						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo	126	126	-				126	126					126						
	Chi nghiệp vụ	100	100	-				100			100			100						
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh	200	200	-				200			200			200						
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản	500	500	-				500			500			500						
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo	200	200	-				200			200			200						
80	Ban đại diện Hội người cao tuổi	527	527	-				527	189	138	200			527						
	Chi định mức	327	327	-				327	189	138				327						
	Mua giấy mừng thọ + chi nghiệp vụ	200	200	-				200			200			200						
82	Trung tâm hội nghị tỉnh	820	820	-				820	582	238				820						
83	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	3,657	3,657	-				3,657	756	561	2,340			2,907						
	Chi định mức	1,417	1,417	-				1,417	756	561	100			1,417						
	Chi hoạt động tư vấn , phản biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tỉnh giao ; hỗ trợ hoạt động và khen thưởng các hội thành viên	500	500	-				500			500			500						
	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 17 hội thành viên	340	340	-				340			340			340						
	Chi hoạt động tập hợp đội ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh	100	100	-				100			100			100						
	Chi duy trì, phát triển trang Webssite" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội	50	50	-				50			50			50						
	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ	200	200	-				200			200			200						
	Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS	300	300	-				300			300			300						
	Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật (Liên hiệp các hội KH KT)	750	750	-				750			750									
84	Sở Giáo dục và đào tạo	40,349	40,349	-				40,349	3,355	2,394	34,600				40,349					
*	Chi định mức biên chế	6,049	6,049	-				6,049	3,355	2,394	300				6,049					
	Chi nghiệp vụ (Thi TN , Thi HSG ; Thi giáo viên giỏi cấp tỉnh Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; Kiểm định chất lượng giáo dục; Mua phối bằng tốt nghiệp THCS, THPT; Hội thi VHTT các trường PTDTNT toàn quốc thi tiếng hát học sinh sinh viên; Chi các ban	11,000	11,000	-				11,000			11,000				11,000					
	Bổ sung thiết bị đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.	3,500	3,500	-				3,500			3,500				3,500					
	Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:	1,500	1,500	-				1,500			1,500				1,500					
	Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp	300	300	-				300			300				300					
	Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ theo kế hoạch 3132/KH-UBND	2,500	2,500	-				2,500			2,500				2,500					
	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	3,500	3,500	-				3,500			3,500				3,500					
	Chi khác giáo dục	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					
	Chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới (KH 4058/KH UBND của UBND tỉnh)	6,000	6,000	-				6,000			6,000				6,000					
	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					
85	Trường THPT Thanh Sơn	7,423	7,423	-				7,423	3,873	2,632	917				7,423					
86	Trường THPT Minh Đài	8,631	8,631	-				8,631	4,564	3,106	961				8,631					
	Chi định mức	8,331	8,331	-				8,331	4,564	3,106	661				8,331					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
87	Trường THPT Văn Miếu	6,920	6,920	-				6,920	2,513	3,569	838				6,920					
	Chi định mức	6,620	6,620	-				6,620	2,513	3,569	538				6,620					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
88	Trường THPT Hương Cần	7,509	7,509	-				7,509	3,924	2,714	870				7,509					
	Chi định mức	7,309	7,309	-				7,309	3,924	2,714	670				7,309					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					
89	Trường THPT Thạch Kiệt	7,488	7,488	-				7,488	3,924	2,586	978				7,488					
	Chi định mức	7,188	7,188	-				7,188	3,924	2,586	678				7,188					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
90	Trường THPT Yên Lập	9,142	9,142	-				9,142	4,964	3,222	956				9,142					
	Chi định mức	8,842	8,842	-				8,842	4,964	3,222	656				8,842					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
91	Trường THPT Minh Hoà	4,547	4,547	-				4,547	2,389	1,641	517				4,547					
	Chi định mức	4,347	4,347	-				4,347	2,389	1,641	317				4,347					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					
92	Trường THPT Lương Sơn	6,770	6,770	-				6,770	3,454	2,493	822				6,770					
	Chi định mức	6,470	6,470	-				6,470	3,454	2,493	522				6,470					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
93	Trường THPT Cẩm Khê	6,556	6,556	-				6,556	3,386	2,343	827				6,556					
94	Trường THPT Hiền Đa	5,494	5,494	-				5,494	2,767	1,894	833				5,494					
	Chi định mức	5,294	5,294	-				5,294	2,767	1,894	633				5,294					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					
95	Trường THPT Phương Xá	6,282	6,282	-				6,282	3,194	2,085	1,003				6,282					
	Chi định mức	5,982	5,982	-				5,982	3,194	2,085	703				5,982					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
96	Trường THPT Hạ Hoà	5,686	5,686	-				5,686	2,757	1,848	1,080				5,686					
	Chi định mức	5,186	5,186	-				5,186	2,757	1,848	580				5,186					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	500	500	-				500			500				500					
97	Trường THPT Xuân áng	4,949	4,949	-				4,949	2,496	1,586	867				4,949					
	Chi định mức	4,649	4,649	-				4,649	2,496	1,586	567				4,649					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
98	Trường THPT Vĩnh Chân	4,690	4,690	-				4,690	2,325	1,538	827				4,690					
	Chi định mức	4,390	4,390	-				4,390	2,325	1,538	527				4,390					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
99	Trường THPT Thanh Ba	6,910	6,910	-				6,910	3,636	2,458	816				6,910					
100	Trường THPT Yển Khê	5,876	5,876	-				5,876	2,036	3,193	648				5,876					
	Chi định mức	5,676	5,676	-				5,676	2,036	3,193	448				5,676					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
101	Trường THPT Đoan Hùng	5,488	5,488	-				5,488	2,879	1,939	670				5,488					
102	Trường THPT Chân Mộng	4,502	4,502	-				4,502	2,357	1,562	583				4,502					
103	Trường THPT Quế Lâm	4,165	4,165	-				4,165	2,190	1,488	488				4,165					
104	Trường THPT Thanh Thuỷ	6,023	6,023	-				6,023	3,066	2,236	722				6,023					
105	Trường THPT Trung Nghĩa	4,552	4,552	-				4,552	2,266	1,476	810				4,552					
	Chi định mức	4,252	4,252	-				4,252	2,266	1,476	510				4,252					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
106	Trường THPT Phù Ninh	6,976	6,976	-				6,976	3,240	2,328	1,409				6,976					
	Chi định mức	6,676	6,676	-				6,676	3,240	2,328	1,109				6,676					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
107	Trường THPT Tử Đà	4,785	4,785	-				4,785	2,331	1,687	767				4,785					
	Chi định mức	4,485	4,485	-				4,485	2,331	1,687	467				4,485					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
108	Trường THPT Trung Giáp	4,554	4,554	-				4,554	2,386	1,696	472				4,554					
109	Trường THPT Long Châu Sa	7,225	7,225	-				7,225	3,730	2,706	789				7,225					
110	Trường THPT Phong Châu	6,748	6,748	-				6,748	3,491	2,508	749				6,748					
111	Trường THPT Mỹ Văn	5,751	5,751	-				5,751	2,903	2,065	783				5,751					
	Chi định mức	5,551	5,551	-				5,551	2,903	2,065	583				5,551					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					
112	Trường THPT Tam Nông	6,320	6,320	-				6,320	3,320	2,371	629				6,320					
113	Trường THPT Hưng hoá	4,047	4,047	-				4,047	2,134	1,462	452				4,047					
114	Trường THPT Hùng Vương	7,456	7,456	-				7,456	3,906	2,843	707				7,456					
115	Trường THPT Việt Trì	9,124	9,124	-				9,124	4,711	3,709	704				9,124					
116	Trường THPT CN Việt Trì	5,904	5,904	-				5,904	3,059	2,388	457				5,904					
117	Trường THPT KT Việt Trì	5,043	5,043	-				5,043	2,655	1,995	393				5,043					
118	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	16,102	16,102	-				16,102	8,478	5,941	1,682				16,102					
119	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	14,804	14,804	-				14,804	11,970	1,885	950				14,804					
120	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	12,146	12,146	-				12,146	9,240	1,874	1,031				12,146					
	Chi định mức	11,846	11,846	-				11,846	9,240	1,874	731				11,846					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
121	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	9,043	9,043	-				9,043	6,697	1,486	860				9,043					
	Chi định mức	8,743	8,743	-				8,743	6,697	1,486	560				8,743					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	300	300	-				300			300				300					
122	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng	7,243	7,243	-				7,243	5,620	1,029	594				7,243					
	Chi định mức	7,043	7,043	-				7,043	5,620	1,029	394				7,043					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	200	200	-				200			200				200					
123	Trường THCS - Dân tộc Nội trú Tân Sơn	9,220	9,220	-				9,220	6,581	1,189	1,450				9,220					
	Chi định mức	8,820	8,820	-				8,820	6,581	1,189	1,050				8,820					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	400	400	-				400			400				400					
124	Trung tâm GDTX - HN Lâm Thao	2,961	2,961	-				2,961	1,473	1,159	329				2,961					
125	Trung tâm GDTX Tam Nông	1,832	1,832	-				1,832	891	630	311				1,832					
126	Trung tâm GDTX- HN Cẩm Khê	2,329	2,329	-				2,329	1,082	932	314				2,329					
127	Trung tâm GDTX Thanh Ba	1,834	1,834	-				1,834	922	689	223				1,834					
128	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1,575	1,575	-				1,575	818	595	162				1,575					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
129	Trung tâm GDTX-HN Đoan Hùng	2,576	2,576	-				2,576	1,230	897	449				2,576					
130	Trung tâm GDTX Yên Lập	1,696	1,696	-				1,696	815	570	311				1,696					
131	Trung tâm GDTX-HN Thanh Sơn	3,206	3,206	-				3,206	1,593	1,158	455				3,206					
132	Trung tâm GDTX Thanh Thuỷ	1,856	1,856	-				1,856	889	649	317				1,856					
133	Trung tâm GDTX Việt Trì	2,403	2,403	-				2,403	1,212	917	275				2,403					
134	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	1,897	1,897	-				1,897	953	730	214				1,897					
135	Trung tâm GDTX - HN Tân Sơn	2,564	2,564	-				2,564	1,302	823	439				2,564					
136	Trung tâm GDTX Phù Ninh	1,862	1,862	-				1,862	969	673	220				1,862					
137	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	5,011	5,011	-				5,011	2,180	1,688	1,142	-	-	-	5,011	-	-			
	Chi định mức	4,311	4,311	-				4,311	2,180	1,688	442				4,311					
	Chi sửa chữa, cảI tạo nhà lớp học , mua sắm tiết bị	700	700	-				700			700				700					
138	Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh	1,485	1,485	-				1,485	773	558	153				1,485					
	Chi định mức	1,485	1,485	-				1,485	773	558	153				1,485					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	-	-	-																
139	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	1,149	1,149	-				1,149	549	409	191				1,149					
140	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và CBQL Giáo dục	5,130	5,130	-				5,130	2,122	1,674	1,334				5,130					
-	Chi định mức biên chế	4,417	4,417	-				4,417	2,122	1,674	621				4,417					
-	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	-	-	-																
-	Chi các lớp đào tạo	713	713	-				713			713				713					
141	Trung tâm ngoại ngữ và tin học	4,122	4,122	-				4,122	1,254	848	2,020				4,122					
-	Chi định mức biên chế	3,051	3,051	-				3,051	1,254	848	949				3,051					
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học	-	-	-																
	Chi các lớp đào tạo	1,071	1,071	-				1,071			1,071				1,071					
142	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ	4,581	4,581	-				4,581	2,040	1,244	1,297				4,581					
143	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	10,562	10,562	-				10,562	4,675	3,259	2,627				10,562					
144	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	8,047	8,047	-				8,047	1,750	1,251	5,046				8,047					
145	Trường chính trị tỉnh	10,015	10,015	-				10,015	4,072	2,336	3,606				10,015					
	Chi theo định mức	7,385	7,385	-				7,385	3,342	2,336	1,706				7,385					
	Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy	730	730	-				730	730						730					
	Biên Soạn chương trình, giáo trình, in ấn phát hành tài liệu bồi dưỡng các chức danh tỉnh uỷ quản lý . huyện uỷ quản lý	500	500	-				500			500				500					
	Bồi dưỡng, huấn luyện đội tuyển cho giảng viên cấp huyện đi thi giáo viên giỏi toàn quốc	200	200	-				200			200				200					
	Hỗ trợ kinh phí đăng cai tổ chức thi giáo viên giỏi các trường chính trị toàn quốc	200	200	-				200			200				200					
	Mua sắm , ssửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy	1,000	1,000	-				1,000			1,000				1,000					
146	Trường Đại học Hùng vương	70,626	70,626	-				70,626	20,262	11,869	38,495				70,626					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	47,339	47,339	-				47,339	17,008	11,869	18,462				47,339					
	Đào tạo 39 sinh viên Lào	2,354	2,354	-				2,354	2,354						2,354					
	Chi trợ cấp xã hôi theo TT LT sô 53/1998/TTLT/BGD ĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT	900	900	-				900	900						900					
	Chi đào tạo theo học chế tín chỉ	3,500	3,500	-				3,500			3,500				3,500					
	Phân bổ thêm theo khu vực	9,633	9,633	-				9,633			9,633				9,633					
	Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Hỗ trợ kinh phí xây nhà công vụ cho tiến sỹ	1,900	1,900	-				1,900			1,900				1,900					
	Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao	2,000	2,000	-				2,000			2,000				2,000					
147	Trường Cao đẳng y tế	12,608	12,608	-				12,608	5,046	3,404	4,158				12,608					
148	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	4,658	4,658	-				4,658	1,826	1,168	1,664				4,658					
	Chi định mức + phân bổ học sinh	3,758	3,758	-				3,758	1,826	1,168	764				3,758					
	Kinh phí tham gia các hội diễn +các hội thi ...	400	400	-				400			400				400					
	Kinh phí mua sắm thiết bị	500	500	-				500			500				500					
149	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	11,765	11,765	-				11,765	4,110	2,514	5,140				11,765					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	11,165	11,165	-				11,165	4,110	2,514	4,540				11,165					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 300 triệu	600	600	-				600			600				600					
150	Trung cấp nghề công nghệ và VT Phú Thọ	4,554	4,554	-				4,554	1,484	957	2,114				4,354					200
	Theo định mức + phân bổ học sinh	3,854	3,854	-				3,854	1,484	957	1,414				3,854					
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị	500	500	-				500			500				500					
	Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề	200	200	-				200			200									200
151	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	4,351	4,351	-				4,351	1,350	581	2,420				3,051					1,300
	Theo định mức + phân bổ học sinh	2,351	2,351	-				2,351	1,350	581	420				2,351					
	Hỗ trợ mua sắm sửa chữa thiết bị	700	700	-				700			700				700					
	Kinh phí tổ chức sàn giao dịch việc làm	1,000	1,000	-				1,000			1,000									1,000
	Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề	300	300	-				300			300									300
152	TT HNDạy nghề và GTVL Thanh niên	823	823	-				823	324	94	404				823					
153	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	3,304	3,304	-				3,304	1,074	1,243	988				3,304					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	2,352	2,352	-				2,352	1,074	691	588				2,352					
	Học bổng 50học sinh dân tộc nội trú học nghề	552	552	-				552		552					552					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu	400	400	-				400			400				400					
154	Trường năng khiếu Thể dục thể thao	11,009	11,009	-				11,009	8,833	692	1,484				11,009					
	Chi định mức	2,483	2,483	-				2,483	807	692	984				2,483					
	Mua sắm + sửa chữa tài sản,thiết bị	500	500	-				500			500				500					
	Kinh phí đào tạo vận động viên (tiền ăn, tiền công +...)	8,026	8,026	-				8,026	8,026						8,026					
155	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	1,494	1,494	-				1,494	540	229	726				1,494					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,094	1,094	-				1,094	540	229	326				1,094					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
156	Trung tâm dạy nghề Đoan Hùng	1,687	1,687	-				1,687	648	346	693				1,687					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,287	1,287	-				1,287	648	346	293				1,287					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
157	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	1,984	1,984	-				1,984	756	633	595				1,984					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,584	1,584	-				1,584	756	633	195				1,584					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
158	Trung tâm dạy nghề Yên lập	1,907	1,907	-				1,907	804	532	571				1,907					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,507	1,507	-				1,507	804	532	171				1,507					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
159	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	1,348	1,348	-				1,348	540	245	563				1,348					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	948	948	-				948	540	245	163				948					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
160	Trung tâm dạy nghề Sông Đà-Thanh Thuỷ	1,381	1,381	-				1,381	540	278	563				1,381					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	981	981	-				981	540	278	163				981					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
161	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	1,341	1,341	-				1,341	540	266	534				1,341					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	941	941	-				941	540	266	134				941					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
162	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao	1,328	1,328	-				1,328	540	254	534				1,328					
	Theo định mức + phân bổ học sinh	928	928	-				928	540	254	134				928					
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu	400	400	-				400			400				400					
163	Trung tâm đào tạo và GTVL công đoàn	315	315	-				315			315				315					
164	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân	445	445	-				445			445				445					
165	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ	432	432	-				432			432				432					
166	TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ HERMANGMEINR	365	365	-				365			365				365					
167	Hội khuyến học	412	412	-				412	315	97					412					
168	Sở Y tế	15,465	15,465	-				15,465	2,232	1,233	12,000					15,465				
	Định mức chi theo biên chế	3,465	3,465	-				3,465	2,232	1,233						3,465				
	Nghiệp vụ ngành	6,000	6,000	-				6,000			6,000					6,000				
	Phòng chống dịch .	4,000	4,000	-				4,000			4,000					4,000				
	Đào tạo bác sỹ sau ĐH:	2,000	2,000	-				2,000			2,000					2,000				
169	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:	76,170	76,170	-				76,170	49,206	23,964	3,000					76,170				
	Chi định mức	67,964	67,964	-				67,964	44,000	23,964						67,964				
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị	3,000	3,000	-				3,000			3,000					3,000				
	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	5,206	5,206	-				5,206	5,206							5,206				
170	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:	15,193	15,193	-				15,193	7,600	7,593						15,193				
171	Bệnh viện Lao :	8,543	8,543	-				8,543	5,000	3,543						8,543				
172	Bệnh viện Tâm thần:	8,851	8,851	-				8,851	5,000	3,851						8,851				
173	Bệnh viện Y dược cổ truyền	8,549	8,549	-				8,549	5,520	3,029						8,549				
174	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	8,071	8,071	-				8,071	4,830	3,241						8,071				
175	Bệnh viện đa khoa Phù Ninh	6,394	6,394	-				6,394	3,800	2,594						6,394				
170	Trung tâm y tế dự phòng	5,843	5,843	-				5,843	3,752	2,091						5,843				
171	Trung tâm Chăm sóc mắt	2,951	2,951	-				2,951	1,792	1,159						2,951				
172	Trung tâm chăm sóc SKSS	2,606	2,606	-				2,606	1,624	982						2,606				
173	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	2,584	2,584	-				2,584	1,736	848						2,584				
174	Trung tâm Giám định Y khoa	1,358	1,358	-				1,358	896	462						1,358				
175	Trung tâm Giám định Pháp y	1,251	1,251	-				1,251	896	355						1,251				
176	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	738	738	-				738	448	290						738				
177	Hội đông y	120	120	-				120	82	38						120				
178	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ	1,150	1,150	-				1,150	896	254						1,150				
179	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS	2,806	2,806	-				2,806	1,736	1,070						2,806				
180	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1,813	1,813	-				1,813	1,197	616						1,813				
181	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	6,180	6,180	-				6,180	3,800	2,380						6,180				
182	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	10,047	10,047	-				10,047	6,460	3,587						10,047				
183	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	9,506	9,506	-				9,506	6,460	3,046						9,506				
184	Bệnh viện đa khoa Tam nông	6,411	6,411	-				6,411	3,800	2,611						6,411				
185	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	6,359	6,359	-				6,359	3,800	2,559						6,359				
186	Bệnh viện đa khoa Cẩm khê	10,419	10,419	-				10,419	7,220	3,199						10,419				
187	Bệnh viện đa khoa Thanh thuỷ	5,950	5,950	-				5,950	3,800	2,150						5,950				
188	Bệnh viện đa khoaYên lập	7,551	7,551	-				7,551	4,450	3,101						7,551				
189	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	10,990	10,990	-				10,990	7,264	3,726						10,990				
190	Bệnh viện đa khoa Tân sơn	10,000	10,000	-				10,000	6,388	3,611						10,000				

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
191	Trung tâm Y tế Việt trì	12,921	12,921	-				12,921	7,974	4,094	853					12,921				
	Trung tâm Y tế	3,437	3,437	-				3,437	2,304	1,133						3,437				
	Y tế khối xã , phường	9,485	9,485	-				9,485	5,670	2,962	853					9,485				
192	Trung tâm Y tế Phú thọ	5,938	5,938	-				5,938	3,823	1,836	279					5,938				
	Trung tâm Y tế	2,315	2,315	-				2,315	1,600	715						2,315				
	Y tế khối xã , phường	3,622	3,622	-				3,622	2,223	1,121	279					3,622				
193	Trung tâm Y tế Thanh ba	15,429	15,429	-				15,429	10,020	4,542	868					15,429				
	Trung tâm Y tế	3,644	3,644	-				3,644	2,560	1,084						3,644				
	Y tế khối xã , phường	11,786	11,786	-				11,786	7,460	3,458	868					11,786				
194	Trung tâm Y tế Hạ hoà	19,059	19,059	-				19,059	12,056	5,436	1,567					19,059				
	Trung tâm Y tế	3,605	3,605	-				3,605	2,560	1,045						3,605				
	Y tế khối xã , phường	15,454	15,454	-				15,454	9,496	4,391	1,567					15,454				
195	Trung tâm Y tế Đoan hùng	17,648	17,648	-				17,648	11,264	5,275	1,110					17,648				
	Trung tâm Y tế	3,690	3,690	-				3,690	2,560	1,130						3,690				
	Y tế khối xã , phường	13,958	13,958	-				13,958	8,704	4,145	1,110					13,958				
196	Trung tâm Y tế Tam nông	11,869	11,869	-				11,869	7,578	3,666	625					11,869				
	Trung tâm Y tế	3,276	3,276	-				3,276	2,112	1,164						3,276				
	Y tế khối xã , phường	8,593	8,593	-				8,593	5,466	2,502	625					8,593				
197	Trung tâm Y tế Lâm Thao	8,899	8,899	-				8,899	5,904	2,591	405					8,899				
	Trung tâm Y tế	2,735	2,735	-				2,735	1,984	751						2,735				
	Y tế khối xã , phường	6,165	6,165	-				6,165	3,920	1,840	405					6,165				
198	Trung tâm Y tế Phù Ninh	11,995	11,995	-				11,995	7,709	3,524	763					11,995				
	Trung tâm Y tế	3,039	3,039	-				3,039	2,112	927						3,039				
	Y tế khối xã , phường	8,956	8,956	-				8,956	5,597	2,596	763					8,956				
199	Trung tâm Y tế Cẩm khê	18,280	18,280	-				18,280	11,755	5,191	1,334					18,280				
	Trung tâm Y tế	3,589	3,589	-				3,589	2,560	1,029						3,589				
	Y tế khối xã , phường	14,691	14,691	-				14,691	9,195	4,162	1,334					14,691				
200	Trung tâm Y tế Thanh thuỷ	10,277	10,277	-				10,277	6,721	3,121	435					10,277				
	Trung tâm Y tế	3,033	3,033	-				3,033	2,112	921						3,033				
	Y tế khối xã , phường	7,244	7,244	-				7,244	4,609	2,200	435					7,244				
201	Trung tâm Y tế Yên lập	18,823	18,823	-				18,823	11,683	6,327	813					18,823				
	Trung tâm Y tế	3,009	3,009	-				3,009	2,112	897						3,009				
	Y tế khối xã , phường	15,814	15,814	-				15,814	9,571	5,430	813					15,814				
202	Trung tâm Y tế Thanh sơn	21,539	21,539	-				21,539	14,197	6,530	812					21,539				
	Trung tâm Y tế	4,993	4,993	-				4,993	3,776	1,217						4,993				
	Y tế khối xã , phường	16,545	16,545	-				16,545	10,421	5,312	812					16,545				
203	Trung tâm Y tế Tân sơn	20,624	20,624	-				20,624	13,041	6,766	816					20,624				
	Trung tâm Y tế	5,557	5,557	-				5,557	3,839	1,717						5,557				
	Y tế khối xã , phường	15,067	15,067	-				15,067	9,202	5,049	816					15,067				
204	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2,981	2,981	-				2,981	1,342	739	900					2,981				
-	Chi theo định mức biên chế:	2,381	2,381	-				2,381	1,342	739	300					2,381				
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số	300	300	-				300		-	300					300				
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ	300	300	-				300		-	300					300				
205	Thư viện khoa học tổng hợp	3,856	3,856	-				3,856	1,242	444	2,170						3,856			
	Chi định mức	1,986	1,986	-				1,986	1,242	444	300						1,986			
	Kinh phí mua sắm tài sản + công cụ phục vụ nghiệp vụ	500	500	-				500		-	500						500			
	Kinh phí sử lý mối , bảo quản sách	300	300	-				300		-	300						300			
	Chi phí bảo dưỡng duy trì thư viện điện tử	300	300	-				300		-	300						300			
	Kinh phí đối ứng tiếp nhận dự án BMGF-VN thư viện tỉnh	170	170	-				170		-	170						170			

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	600	600	-				600		-	600						600			
206	Khu di tích lịch sử đền hùng	9,819	9,819	-				9,819	4,185	1,853	3,781						6,038			
	Chi định mức	6,038	6,038	-				6,038	4,185	1,853	-						6,038			
	Kinh phí chăm sóc cây, hoa cảnh và vệ sinh môi trường Khu Di tích đền Hùng theo quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/7/2013	3,781	3,781	-				3,781		-	3,781									
207	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng	338	338	-				338	220	118							338			
208	Liên hiệp Hội văn học nghệ thuật	2,022	2,022	-				2,022	756	288	978						2,022			
+	Chi định mức	1,044	1,044	-				1,044	756	288	-						1,044			
+	Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành	180	180	-				180		-	180						180			
+	Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành	123	123	-				123		-	123						123			
+	Kinh phí mở lớp năng khiếu sáng tác bồ dưỡng tài năng trẻ	70	70	-				70		-	70						70			
+	Hỗ trợ :Kinh phí tổ chức ngày thơ VN năm 2014:40 triệu ; Kinh phí cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đI dự liên hoan và triển lãm : 3 x 20 =60 triệu ;	90	90	-				90		-	90						90			
+	Chi hỗ trợ hoạt động 6 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ	135	135	-				135		-	135						135			
+	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút	380	380	-				380		-	380						380			
209	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	1,334	1,334	-				1,334	388	264	683						1,334			
	Chi định mức	652	652	-				652	388	264							652			
	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNĐT và phụ san	633	633	-				633		-	633						633			
	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK	50	50	-				50		-	50						50			
210	Hội Nhà báo	709	709	-				709	220	89	400						709			
	Chi định mức	309	309	-				309	220	89							309			
	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm	100	100	-				100		-	100						100			
	Chi nghiệp vụ	300	300	-				300		-	300						300			
211	TT phát hành phim và chiếu bóng	5,044	5,044	-				5,044	4,301	73	670						5,044			
	Chi định mức biên chế	561	561	-				561	388	73	100						561			
	Chi sửa chữa tài sản+ sửa chữa nhà	300	300	-				300		-	300						300			
	Chi mua sắm 3 bộ máy chiếu phim kỹ thuật số	270	270	-				270		-	270						270			
	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miền núi 2.269.000đ x 1.618buổi, phim thiếu nhi 126buổi *1.921.000đ	3,913	3,913	-				3,913	3,913	-							3,913			
212	TT huấn luyện thể dục thể thao	14,685	14,685	-	-	-	-	14,685	2,120	565	12,000							14,685		
	Chi định mức biên chế	2,685	2,685	-				2,685	2,120	565								2,685		
	Chi thể thao thành tích cao	12,000	12,000	-				12,000		-	12,000							12,000		
213	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	3,353	3,353	-				3,353	340	154	2,860							3,353		
	Chi định mức	693	693	-				693	340	154	200							693		
	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh	1,000	1,000	-				1,000		-	1,000							1,000		
	Chi thưởng giải Cúp Hùng vương	360	360	-				360		-	360							360		
	Mua sắm tài sản	300	300	-				300		-	300							300		
	Chi duy trì và sửa chữa nhỏ khu liên hiệp	1,000	1,000	-				1,000		-	1,000							1,000		
214	Đài truyền hình Phú Thọ	13,812	13,812	-				13,812	3,627	1,655	8,529								13,812	
	Chi định mức	5,282	5,282	-				5,282	3,627	1,655									5,282	
	Chi tiền nhuận bút (đã bao gồm sản phẩm đăng tải trên Websile đài PT-TH Phú Thọ)	5,629	5,629	-				5,629		-	5,629								5,629	
	Chi tăng thời lượng phát sóng	900	900	-				900		-	900								900	
	Chi nghiệp vụ	2,000	2,000	-				2,000		-	2,000								2,000	
215	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	5,494	5,494	-				5,494	1,802	2,492	1,200									
	Chi định mức vườn Quốc gia Xuân Sơn	5,194	5,194	-				5,194	1,802	2,492	900									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	Chi sửa chữa trạm Xuân sơn	300	300	-				300		-	300									
216	BQL rừng phòng hộ Sông Bứa	1,051	1,051	-				1,051	220	131	700									
	Chi định mức biên chế	551	551	-				551	220	131	200									
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản	500	500	-				500	-	-	500									
217	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành	708	708	-				708	220	288	200									
		-	-	-						-										
218	Trung tâm khuyến nông	5,301	5,301	-				5,301	1,855	696	2,750									
	Chi định mức	2,551	2,551	-				2,551	1,855	696										
	Thông tin tuyên truyền	300	300	-				300		-	300									
	Tham quan học tập	100	100	-				100		-	100									
	Tập huấn, huấn luyện	200	200	-				200		-	200									
	Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoan hùng	200	200	-				200		-	200									
	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền	150	150	-				150		-	150									
	XD mô hình trình diễn, khuyến nông , khuyến ngư	1,800	1,800	-				1,800		-	1,800									
217	Trung tâm Giống vật nuôi Phú Thọ	3,243	3,243	-				3,243	903	340	2,000									
	Chi định mức biên chế	1,543	1,543	-				1,543	903	340	300									
	Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng	500	500	-				500		-	500									
	Hỗ trợ sản xuất gà giống	200	200	-				200		-	200									
	Chi mua sãm +sửa chữa tài sản	400	400	-				400		-	400									
	Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn	300	300	-				300		-	300									
	Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt	300	300	-				300		-	300									
218	Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên MT	991	991	-				991	330	161	500									
219	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	873	873	-				873	385	138	350									
220	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	1,591	1,591	-				1,591	523	318	750	-	-	-	-	-	-			
	Định mức biên chế	1,291	1,291	-				1,291	523	318	450									
	Chi mua sắm , sửa chữa	300	300	-				300			300									
221	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	616	616	-				616	340	127	150									
222	Trung tâm phát triển quỹ đất	1,066	1,066	-				1,066	570	246	250									
223	Hội sinh vật cảnh và làm vườn	440	440	-				440	315	27	98	-	-	342	98	-	-	-	-	
	Chi định mức biên chế và hỗ trợ	342	342	-				342	315	27				342						
	Chi đào tạo các lớp	98	98	-				98			98				98					
223	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ	126	126	-				126	126					126						
224	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ	189	189	-				189	189					189						
225	Hội người mù	252	252	-				252	252					252						
226	Hội luật gia	126	126	-				126	126					126						
227	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin	126	126	-				126	126					126						
II	CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ KINH TẾ KHÁC	12,000	12,000	-				12,000			12,000									
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch	7,000	7,000	-				7,000			7,000									
2	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	2,000	2,000	-				2,000			2,000									
3	Hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn chi thường xuyên NSĐP	3,000	3,000	-				3,000			3,000									
III	CHI AN NINH	9,000	9,000	-				9,000			9,000									
IV	CHI QUỐC PHÒNG	16,042	16,042	-				16,042			16,042									
V	CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC	25,956	25,956	-				25,956			25,956									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (ĐÃ BAO GỒM KF ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG HỘI THẨM ND)	10,000	10,000	-				10,000			10,000									
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	769,410	769,410	-				769,410	1,212	69,254	698,944	55,170	7,320	3,520	185,781	178,192	29,642	5,300	7,115	14,408
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	6,000	6,000	-				6,000			6,000	6,000								
2	Chi cải cách hành chính	500	500	-				500			500	500								
3	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	400	400	-				400			400	400								
4	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)	200	200	-				200			200	200								
5	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu	70	70	-				70			70	70								
6	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2014	7,800	7,800	-				7,800			7,800	7,800								
7	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn	2,000	2,000	-				2,000			2,000	2,000								
8	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	3,000	3,000	-				3,000			3,000	3,000								
9	Chi phí thu thập thông tin , khảo sát thực địa ; chi phí thuê doanh nghiệp tư vấn xác định giá thuê đất cho các dự án theo Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ ; Thông tư 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ tài chính	1,200	1,200	-				1,200			1,200	1,200								
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư	3,500	3,500	-				3,500			3,500	3,500								
11	Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính	13,500	13,500	-				13,500			13,500	13,500								
12	Kinh phí hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt ATGT) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC	3,000	3,000	-				3,000			3,000	3,000								
13	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp	4,000	4,000	-				4,000			4,000	4,000								
14	Chi dự phòng khối đảng	1,500	1,500	-				1,500			1,500		1,500							
15	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ	1,320	1,320	-				1,320			1,320		1,320							
16	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin; xây dựng hàng rào	4,500	4,500	-				4,500			4,500		4,500							
17	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể	900	900	-				900			900			900						
18	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	1,300	1,300	-				1,300			1,300			1,300						
19	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX	320	320	-				320			320			320						
20	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội , xã hội nghề nghiệp	1,000	1,000	-				1,000			1,000			1,000						
21	Chi bổ sung có mục tiêu theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước	10,000	10,000	-				10,000	-	-	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa và nâng cấp hạng mục công trình nhà làm việc UBND huyện Hạ Hoà	4,000	4,000	-				4,000			4,000	4,000								
	+ Kinh phí cải tạo sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính	5,000	5,000	-				5,000			5,000	5,000								
	+ Kinh phí hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính:	1,000	1,000	-				1,000			1,000	1,000								
22	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV	3,500	3,500	-				3,500			3,500				3,500					

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
23	Hỗ trợ các trường mầm non +THCS +THPT đạt chuẩn quốc gia (KH4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (15 truong MNx 200;15 truong THCS*300; 6 truong THPT x500)	10,700	10,700	-				10,700			10,700				10,700					
24	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NBé-CP	47,230	47,230	-				47,230			47,230				47,230					
25	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế khối tỉnh	9,930	9,930	-				9,930		2,930	7,000				9,930					
26	Kinh phí tuyển giáo viên mầm non ngoài biên chế vào biên chế năm 2014 (736 cô) và 295 nhân viên trường mầm non +60 GV tiểu học Tân Sơn	46,525	46,525	-				46,525		46,525					46,525					
27	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/20110/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	16,440	16,440	-				16,440			16,440				16,440					
28	Kinh phí thực hiện Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; Chính sách thực hiện đối với vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2011-NĐ-CP	12,613	12,613	-				12,613		12,613					12,613					
29	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật	500	500	-				500			500				500					
30	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	2,000	2,000	-				2,000			2,000				2,000					
31	In và phát hành Công báo của tỉnh	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					
32	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV	500	500	-				500			500				500					
33	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	7,000	7,000	-				7,000			7,000				7,000					
34	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác	7,000	7,000	-				7,000			7,000				7,000					
35	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao	10,000	10,000	-				10,000			10,000				10,000					
36	Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2014 (chi đào tạo lại tuyến tỉnh)	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					
37	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh	1,500	1,500	-				1,500			1,500				1,500					
38	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	3,000	3,000	-				3,000			3,000				3,000					
39	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	344	344	-				344			344				344					
40	Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	1,000	1,000	-				1,000			1,000				1,000					
41	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4,000	4,000	-				4,000			4,000									
42	Khắc phục giao thông sau bão lũ	7,000	7,000	-				7,000			7,000									
43	Chi bổ sung có mục tiêu theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	89,000	89,000	-				89,000	-	-	89,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê Tả ngòi Vĩnh Mộ	4,000	4,000	-				4,000			4,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tránh lũ và sơ tán dân đoạn Tỉnh lộ 323 xã Đồng Cam đi xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê	5,000	5,000	-				5,000			5,000									

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Trung Sơn đến bản người Mông, huyện Yên Lập (Giai đoạn 1 từ trần Đồng Măng đến bản người Mông)	5,000	5,000	-				5,000			5,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê Tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao	12,000	12,000	-				12,000			12,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phù Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê Hữu Sông Lô)	9,000	9,000	-				9,000			9,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hương Nộn, huyện Tam Nông	7,000	7,000	-				7,000			7,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường Sơ tán dân đoạn Hương Nộn Thọ Văn - QL 32A (đoạn Km1+8536,9-KM8+199)	3,000	3,000	-				3,000			3,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông lên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hoà đi Vân Lĩnh huyện Thanh Ba	9,000	9,000	-				9,000			9,000									
	+ Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì	16,000	16,000	-				16,000			16,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường dốc Ngòi Trò xã Đồng Lương	3,000	3,000	-				3,000			3,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Tả sông Chảy, huyện Đoan Hùng	7,000	7,000	-				7,000			7,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hương Xạ Ấm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ - AP05, huyện Hạ Hòa	4,000	4,000	-				4,000			4,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh	5,000	5,000	-				5,000			5,000									
44	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật	161,192	161,192	-				161,192			161,192					161,192				
45	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế	5,000	5,000	-				5,000			5,000					5,000				
46	Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất mepha đon theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013	2,000	2,000	-				2,000			2,000					2,000				
47	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (trong đó TT y tế Hạ Hoà: 500 triệu đồng)	10,000	10,000	-				10,000			10,000					10,000				
48	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh	2,000	2,000	-				2,000			2,000						2,000			
49	Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ năm 2014 và ngày hội thơ đường toàn quốc lần thứ IX tại Phú Thọ	3,000	3,000	-				3,000			3,000						3,000			
50	Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2014 và tổ chức các ngày lễ lớn	2,500	2,500	-				2,500			2,500						2,500			
51	Kinh phí để thu hồi các khoản đã tạm ứng năm 2013 để thực hiện chương trình " Lễ tôn vinh, đón nhận bằng công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"	3,518	3,518	-				3,518			3,518						3,518			
52	Thực hiện dự án Địa chí Phú Thọ	1,500	1,500	-				1,500			1,500						1,500			
53	Đề án " Bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc thiểu số tỉnh Phú Thọ đến năm 2020": Các dự án thànhphần thực hiện chương trình hành động của UBND tỉnh Phú thọ	3,000	3,000	-				3,000			3,000						3,000			

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
54	Kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh phú Thọ	1,000	1,000	-				1,000			1,000						1,000			
55	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Liên đoàn Lao động tỉnh)	500	500	-				500			500						500			
56	Kinh phí thực hiện đề án " xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đếnnăm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP	700	700	-				700			700						700			
57	Kinh phí triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm bảo tồn, phát huy giá trị di sản phi vật thể - Hát Soan theo KH số 3864/KH-UBND ngày 23/9/2013 của UBND tỉnh	5,000	5,000	-				5,000			5,000						5,000			
58	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà văn hoá khu dân cư	1,285	1,285	-				1,285			1,285						1,285			
59	Kinh phí đề án tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương	2,700	2,700	-				2,700			2,700						2,700			
60	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật : 550 triệu đồng và hội Nhà báo địa phương: 95 triệu đồng	645	645	-				645			645						645			
61	Kinh phí đối ứng cho các thư viện tiếp nhận dự án BMGF-VN :(15 xã x 50 ; 12 huyện x 87)Theo văn bản số 2701/BVHTTDL-TV ngày 22/7/2013	1,944	1,944	-				1,944			1,944						1,944			
62	Hỗ trợ các ngành đoàn thể	350	350	-				350			350						350			
63	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	3,000	3,000	-				3,000			3,000							3,000		
64	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)	1,500	1,500	-				1,500			1,500							1,500		
65	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	800	800	-				800			800							800		
66	Chi phí thuê bao kênh vệ tinh + chi phí tăng thời lượng phát sóng + chi phí chi thường xuyên phục vụ phát sóng lên vệ tinh	7,115	7,115	-				7,115			7,115								7,115	
67	Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng	2,140	2,140	-				2,140			2,140									
68	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh	45,896	45,896	-				45,896			45,896									
69	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng (Bổ sung có mục tiêu)	2,000	2,000	-				2,000			2,000									
70	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư (Bổ sung có mục tiêu)	1,000	1,000	-				1,000			1,000									
71	Kinh phí hội chợ làng nghề	150	150	-				150			150									
72	Chi kiểm tra làng nghề và thưởng công nhận làng nghề (dự kiến 6 làng x30t)	200	200	-				200			200									
73	Kinh phí thực hiện thuỷ lợi phí	63,633	63,633	-				63,633			63,633									
74	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thuỷ lợi	12,000	12,000	-				12,000	-	-	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Bổ sung phần mái trạm bơm và cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm Chí Tiên, huyện Thanh Ba	9,000	9,000	-				9,000			9,000									
	+ Cải tạo, nâng cấp đập dâng Cọ Sơn và hệ thống dẫn nước tưới thuộc DA đầu tư XD công trình: cụm công trình thuỷ lợi huyện Tân Sơn	3,000	3,000	-				3,000			3,000									
75	Mai táng phí cựu TNXP và CCB	2,000	2,000	-				2,000		2,000										2,000

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																		
		Tổng cộng	Chi cân đối ngân sách																	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Bao gồm			QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục Đào tạo	Y Tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH
					Chi đầu tư XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi hỗ trợ doanh nghiệp		Định mức	Kinh phí tăng lương và các chính sách	Nghiệp vụ									
76	Kinh phí thực hiện đề án công tác xã hội : Chi phụ cáp CTV 277 xã x1050*12) ;	3,891	3,891	-				3,891		3,891										3,891
77	Kinh phí chúc thọ và tặng quà cho người cao tuổi 90 tuổi (2340 cụ *400) và 100 tuổi (290cụ*850)	1,212	1,212	-				1,212	1,212											1,212
78	Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo TT số 08/2012/TTLT BTC-BLĐ-BNV (300người *360*12)	1,296	1,296	-				1,296		1,296										1,296
79	Điều tra hộ nghèo theo kế hoạch 2803/KH-UBND ngày 22/8/2011 (Cục Thống kê tỉnh)	200	200	-				200			200									200
80	Điều tra triệt phá ổ nhóm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	50	50	-				50			50									50
81	Điều tra triệt phá đường dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100	100	-				100			100									100
82	Mục tiêu quản lý trẻ em làm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	20	20	-				20			20									20
83	Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	745	745	-				745			745									745
84	Chương trình hành động phòng chống mại dâm (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	250	250	-				250			250									250
85	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	4,120	4,120	-				4,120			4,120									4,120
86	Chương trình quốc gia về an toàn lao động (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	525	525	-				525			525									525
87	Chi bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh	500	500	-				500			500									
88	Chi hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp …(Trong đó hỗ trợ đổi mới công nghệ gạch không nung : 700 triệu)	4,492	4,492	-				4,492			4,492									
89	Hỗ trợ các dự án , nhiệm vụ khoa học công nghệ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)	3,950	3,950	-				3,950			3,950									
90	Hỗ trợ xây dựng các mô hình sử lý ô nhiễm môi trường rác thải ở nông thôn	2,000	2,000	-				2,000			2,000									
91	Kinh phí bù lỗ xử lý rác thải	7,000	7,000	-				7,000			7,000									
92	Kinh phí chi từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất: Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình	30,000	30,000	-				30,000			30,000									
93	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	8,000	8,000	-				8,000			8,000									
C	**CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TỪ NGUỒN DO HĐND TỈNH GIAO TĂNG SO VỚI TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH**	**3,025**	**3,025**					-			-									
D	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1,200**	**1,200**					-			-									
E	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**76,360**	**76,360**					-			-									
F	**DỰ KIẾN CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 - ĐIỀU 8 LUẬT NSNN**	**300,000**	**300,000**					-			-									
G	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1,006,841**	**-**					-			-									
H	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ**	**3,435,983**	**-**					-			-									

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	TỔNG CỘNG	**27,101**	**316,020**	**59,741**	**9,000**	**16,042**	**25,956**	**10,000**	**8,000**	**42,527**	**46,313**	**563,213**	**3,025**	**1,200**	**76,360**	**300,000**	**1,006,841**	**3,435,983**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**																	
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH**	**27,101**	**316,020**	**59,741**	**9,000**	**16,042**	**25,956**	**10,000**	**8,000**	**42,527**	**46,313**	**563,213**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	18,159	77,001	20,741						29,657	46,313	563,213						
1	Văn phòng UBND tỉnh									709	-							
-	Chi định mức biên chế									137								
-	Chi số biên chế Trung tâm Công báo -Tin học									7								
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ									100								
-	Chi hoạt động của thường trực UBND tỉnh									150								
-	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật																	
	Chi phục vụ cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh									125								
	Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng, chống tệ nạm ma tuý, mại dâm tỉnh																	
-	Sửa chữa và mua sắm thiết bị,tài sản UBND tỉnh									100								
-	Chi khác									90								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh.									387	-							
-	Chi định mức									92								
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh																	
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở +Đặt báo +tài liệu chuyên môn các đại biểu																	
-	Các kỳ họp HĐND tỉnh																	
-	Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội																	
	Chi hoạt động của 3 ban của HĐND Tỉnh																	
	Chi các hoạt động giám sát ,									45								
	Kinh phí xây dựng và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật																	
	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh									100								
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của HĐND theo mức chi của Nghị quyết 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân quy định một số chế độ chi hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Phú Thọ									50								
	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh									50								
-	Sửa chữa và mua sắm tài sản									50								
3	Sở Kế hoạch đầu tư									156	200	1,300						
	Chi định mức									116	200	1,300						
	Hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư																	
	Chi ban chỉ đạo các CTMTQG																	
	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật																	
	Kinh phí chi gặp mặt các doanh nghiệp và doanh nhân hàng năm																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững tỉnh Phú Thọ																	
	Chi mua sắm sửa chữa tài sản									40								
	Chi Ban chỉ đạo Xã hội hoá về công tác giáo dục, y tế.																	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	15,223								994	-	-						
*	Chi định mức biên chế									47								
*	Chi hoạt động sự nghiệp	15,223								947								
	Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11,513								576								
	Công tác kế hoạch hoá. Thống kê khoa học công nghệ và hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh	550								55								
	Chi công tác quản lý công nghệ và thanh tra KHCN	330								33								
	Công tác sở hữu trí tuệ , an toàn bức xạ và hạt nhân	200								20								
	Hoạt động tin học và thông tin khoa học công nghệ	350								35								
	Chi hoạt động ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học	250								25								
	Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng	330								33								
	Đào tạo trao đổi, hợp tác về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước	300								30								
	Bổ sung trang thiết bị , tăng cường tiềm lực phục vụ nghiên cứu và quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ	400								40								
	Hỗ trợ các hoạt động khoa học công nghệ của các sở ban, ngành , các hội khoa học , hội đồng khoa học công nghệ các cấp và các nhiệm vụ cấp cơ sở	1,000								100								
5	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng									26	10	300						
6	Chi cục thú y		7,393							132	30	900						
+	VP Chi cục thú y									28								
+	Trạm thú y các huyện		4,403							42	30	900						
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		4,186							42	30							
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành		217															
	Chi kiểm tra vệ sinh thú y, công tác thú y thuỷ sản và phòng chống bệnh dại		500							50								
	Phòng chống dịch diện rộng		2,000															
	Kinh phí sửa chữa các trạm thú y huyện		250															
+	Thuê trụ sở làm việc các trạm (Việt trì, thanh thuỷ , Thanh sơn, Tân sơn , Hạ Hoà , Lâm thao)		120															
+	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền		120							12								
7	Chi cục bảo vệ thực vật		5,373							115	-	15						
+	VP Chi cục bảo vệ thực vật									17		15						
+	Trạm bảo vệ thực vật các huyện		5,373							98								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		4,162							48								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành		210															
	Hỗ trợ công tác tuyên truyền		100							10								
	Sửa chữa các trạm bảo vệ thực vật		500															
+	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn		400							40								
8	Sở NN và PT nông thôn		600							127		400						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi định mức biên chế									67		400						
	Chi trang phục thanh tra																	
	Chi mua sắm tài sản									20								
	Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp tỉnh		200															
	Hỗ trợ công tác báo cáo tiến độ SX NLN		400							40								
9	Chi cục QL đê và PCLB		11,831							960								
	Văn phòng Chi cục PCLB và QL đê									23								
	Đội quản lý đê		2,091							37								
	Phụ cấp ngành		140															
	Tu bổ đê, kè cống và chống hạn		5,000							500								
	Cải tạo , sửa chữa nâng cấp kè		4,000							400								
	Chi nghiệp vụ (trong đó chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB 200triệu)		600															
10	Chi cục Thuỷ lợi		5,009							444								
	Văn phòng chi cục Thuỷ lợi									37								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		1,009							28								
	Chi ban chỉ đạo,quản lý CTMT nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn		200															
	Chi hoạt động tuyên truyền , kiểm tra chống úng , chống hạn		300							30								
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản		500							50								
	Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sinh hoạt do cộng đồng quản lý		3,000							300								
11	Chi cục Thuỷ sản		1,669							120								
	Văn phòng chi cục Thuỷ sản									44								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		619							12								
	Hỗ trợ mua cá hậu bị giống mới để sản xuất cá bố mẹ , bảo tồn lưu giữ giống cá quý hiếm…		400															
	Tổ chức nhân rộng mô hình nuôi thâm canh cá lồng trên sông , hồ chứa theo chuỗi sản xuất thuỷ sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm		200							20								
	Chi điều tra cảnh báo phòng trị bệnh dịch thuỷ sản (chi lấy mẫu , xét nghiệm , kiểm tra…)		150							15								
	Chi tuyên truyềnkhuyến khích phát triển thuỷ sản + nghiệp vụ		300							30								
12	Chi cục Quản lý ch?t lượng nông lâm sản và thuỷ sản									51								
	Chi định mức									31								
	Chi trang phục thanh tra																	
	Sửa chữa mua sắm																	
	Chi nghiệp vụ tuyên truyền , tập huấn và kiểm tra giám sát chất lượng NSTP									20								
13	Sở Nội vụ									126								
	Chi định mức									76								
	Chi sửa chữa + mua sắm tài sản									50								
14	Ban Tôn Giáo									64								
	Chi định mức									19								
	Mua sắm tài sản + sửa chữa									30								
	Chi nghiệp vụ công tác tôn giáo (trong đó đã có thăm hỏi các chức sắc tôn giáo)									15								
15	Ban dân tộc									78								
	Chi định mức biên chế									23								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản									30								
	Kinh phí tổ chức đại hộc cấp tỉnh																	
	Chi nghiệp vụ									25								
16	Ban thi đua khen thưởng									72								
-	Chi định mức									22								
	Mua sắm + sửa chữa tài sản									20								
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT									30								
17	Thanh tra tỉnh									100								
	Chi theo định mức									35								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên , trang phục																	
	Thanh tra viên trực tiếp tiếp dân và xử lý đơn thư																	
	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản .									30								
	Kinh phí xây dựng mạng Lan																	
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu thanh tra 70 năm xây dựng và trưởng thành																	
	Kinh phí trích cho thanh tra tỉnh để thực hiện các nội dung theo Thông tư Liên tịch số 90/2012/TTLT-BRC-TTrCP và Nghị quyết 29/2012/NQ-HĐND																	
	Chi tổ chức hội thảo nghiệp vụ; và các hội nghị + các nghiệp vụ phát sinh									35								
18	Trung tâm thông tin tư liệu Thanh tra tỉnh									43		-						
	Chi định mức									13								
	Mua sắm tài sản + sửa chữa									30								
19	Sở Tài chính									184	-	1,400						
	Chi theo định mức									84		1,400						
	Công bố giá hàng tháng																	
	Duy trì hệ thống TABMIT….									50								
	Kinh phí xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật																	
	Kinh phí rà soát, kiểm tra , quản lý tài sản công theo Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ																	
	Chi biên soạn và xuất bản cuốn " Kỷ yếu ngành tài chính 70 năm xây dựng và trưởng thành																	
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									50								
	Chi phụ cấp ưu đãi , thâm niên ngành Thanh tra																	
20	Sở Công thương									224	120	400						
	Chi định mức									84	120	400						
	Triển khai kế hoạch thu hồi nợ và bàn giao lưới điện hạ áp thuộc dự án REII Phú Thọ (Dự án năng lượng nông thôn 2Phú Thọ)																	
	Chi hoạt động của Ban hội nhập kinh tế quốc tế																	
	Mua sắm tài sản									50								
	Tổ chức tuyên truyền Luật bảo vệ người tiêu dùng và tuyên truyền ngày người tiêu dùng thế giới 15/3; Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ thương mại; Hỗ trợ tổ chức đưa hàng về nông thôn miền núi									40								
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển thương mại điện tử									50								
21	Sở Xây dựng									151	69	400						
	Chi định mức									91	69	400						
	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản									20								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Kinh phí mở lớp tập huấn văn bản pháp luật liên quan đến xây dựng																	
	Kinh phí lập phương án điều tra hệ thống chỉ tiêu ngành Xây dựng theo Thông tư 06/2012/ TT-BXD ngày 10/10/2012																	
	Kinh phí xác định, công bố chỉ số giá xây dựng năm 2014									40								
22	Sở Giao thông vận tải		26,755							755	450	12,560						
	Chi định mức									102	450	12,560						
	Ban chỉ đạo giao thông nông thôn tỉnh																	
	Phụ cấp thanh tra + trang phục thanh tra giao thông																	
	Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh (723 km -132+134)x 30		26,755							653								
23	Sở Tài nguyên và môi trường			10,923						982	72	1,725						
A	Chi định mức									62	72	1,725						
B	Chi nghiệp vụ			10,923						920								
	Thống kê đất đai chỉnh lý biến động			200						20								
	Xác định ranh giới , cắm mốc ranh giới, đo đạc thống kê chi tiết hiện trạng sử dụng đất nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh			1,000						100								
	Đánh giá hiện trạng môi trường phóng sạ một só xã huyện Thanh Sơn , Tân Sơn			83														
	Điều tra , khảo sát đánh giá hiện trạng điều kiện địa chất và dự báo tai biến địa chất vùng Ninh dân và khu vực lân cận			745														
	Các hoạt động quản lý khoáng sản			100						10								
	Xây dựng mạng lưới quan trắc động thái nước dưới đất vùng Lâm Thao			1,000						100								
	Điều tra xả thải thống kê các nguồn nước ô nhiễm , đề xuất các biện pháp khắc phục			1,000						100								
	Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV			100						10								
	Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường Theo QĐ4011/2011/QĐ-UBND tỉnh			2,000						200								
	XD giá đất năm 2014			400														
	Trang thông tin + bản tin Tài nguyên môi trường			400														
	Thực hiện mạng lưới quan trắc , phân tích , cảnh báo ô nhiễm môi trường			2,500						250								
	Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh			100						10								
	Xây dựng bản đồ hiện trạng môi trường tỉnh Phú Thọ			95														
	Phối hợp với các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh thực hiện CT bảo vệ môi trường			200						20								
	Vận hành Trạm quan trắc môi trường không khí tự động			400						40								
*	Chi trang phục và nghiệp vụ thanh tra			200						20								
*	Mua sắm sửa chữa			400						40								
24	Chi cục Quản lý đất đai									75								
	Chi định mức									45								
	Chi tuyên truyền phổ biến luật đất đai									20								
	Mua sắm tài sản									10								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
25	Sở Văn hoá thể thao và du lịch									1,123	-	180						
+	Định mức chi biên chế quản lý nhà nước									100								
+	Đoàn kịch									126		65						
	Định mức									28								
	Phụ cấp ưu đãi ngành																	
	Xây dựng vở mới									50								
	Biểu diễn miền núi																	
	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp																	
	Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị									40								
	Chi bồi dưỡng luyện tập																	
	Dàn dựng , biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị																	
	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật									8								
+	Đoàn chèo									200		55						
	Định mức									22								
	Phụ cấp ưu đãi ngành																	
	Xây dựng vở mới và trả nợ kinh phí còn thiếu 2013 (400triệu)									60								
	Biểu diễn miền núi																	
	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp																	
	Chi sửa chữa , mua sắm thiết bị									110								
	Chi bồi dưỡng luyện tập																	
	Dàn dựng , biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ chính trị																	
	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật									8								
+	Nghiệp vụ VHTT									360								
+	Bảo tàng Hùng Vương									72		60						
	Chi định mức									42		60						
	Chi phí cho công tác kiểm kê, phân loại , bảo quản , tu sửa phục chế hiện vật, tư liệu ..									30								
	Điều tra sưu tầm hiện vật tổ chức gian trưng bày các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Phú Thọ									-								
+	Trung tâm Văn hoá thông tin									29								
+	Chi nghiệp vụ gia đình									60								
+	Hoạt động nghiệp vụ du lịch									100								
+	Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá																	
+	Chi chuyên môn nghiệp vụ thể thao + các hoạt động TT khác									75								
+	Kinh phí đoàn thể thao đi dự khai mạc đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014																	
26	Sở Ngoại vụ									226								
	Định mức									66								
	Chi tiếp đón các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh									50								
	Chi nghiệp vụ ngoại vụ (Thuê phiên dịch; in thiếp ngoại giao; may cờ các nước; sách báo truyền thông đối ngoại…)									40								
	Xây dựng trang Web+ phần mền hoạt động của cơ quan																	
	Chi mua sắm tài sản									70								
27	Sở Lao động Thương binh xã hội									924	-							
*	Chi định mức QLNN									72								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
*	Trung tâm bảo trợ xã hội									96	-							
	Chi định mức									46								
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; QĐ 11/QĐ -BLĐTBXH)																	
	Trợ cấp các đối tượng theo NĐ 13/2010/NĐ-CP																	
	Chi mua sắm sửa chữa									50								
*	Trung tâm giáo dục LĐXH									99	-							
	Chi định mức									49	-							
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (Phụ cấp ưu đã+ thu hút đặc thù +độc hại+ tiền trực)																	
	Chi mua sắm sửa chữa									50								
	Kinh phí của Ngân sách địa phương để tổ chức cai nghiện cho đối tượng ma tuý tại trung tâm																	
*	TT điều dưỡng người có công									103								
	Chi định mức									53								
	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (NĐ 56,QĐ 73/2011/QĐ TTg; 11)																	
	Chi mua sắm sửa chữa									50								
	Chi hỗ trợ đưa Cán bộ lão thành cách mạng đi điều dưỡng tập trung																	
*	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Phú Thọ									14								
	Định mức									4								
	Chi mua sắm tài sản (mới thành lập)									10								
*	Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy									47	-							
	Định mức									27	-							
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theoQĐ số 11, Né56, 73)																	
	Chi chế độ cho đối tượng sau cai nghiện theo TT 121/2010/TTLT BTC-BLĐTBXH																	
	Chi mua sắm tài sản (mới thành lập)									20								
*	Nghiệp vụ ngành									60								
*	Thu gom các đối tượng lang thang									10								
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ									10								
*	Các đoàn đi thăm viếng mộ liệt sĩ																	
*	Chi quà các đối tượng chính sách tết +27/7+báo																	
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm																	
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động									50								
*	Đưa đón các đối tượng đi điều dưỡng									40								
*	Kinh phí kỷ niệm ngày TBLS 27/7																	
*	Thu thập , sử lý thông tin cung cầu lao động									35								
*	Điều tra rà soát đối tượng người khuyết tật									10								
*	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo																	
*	Hội thi tay nghề cấp tỉnh + hội diễn tiếng hát học sinh sinh viên dạy nghề ...									50								
	Chi hoạt động của hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp lao động, hội nghị tuyên truyền , kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động tại các doanh nghiệp (đề án 31/2009/TTg ngày 24/9/2009 của Thủ tướng chính phủ)									15								
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em									50								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ trẻ em Phú thọ giai đoạn 2011-2015 theo văn bản số 1839/CTr-UBND ngày 16/4/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt - quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 phê duyệt chương trình hành động vì trẻ em Phú thọ									50								
*	Chi hoạt động bình đẳng giới và BCĐ vì sự tiến bộ của phụ nữ																	
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt									10								
*	Chi các ban chỉ đạo các chương trình của ngành (người cao tuổi ; dạy nghề; …)																	
*	Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý đối tượng bảo trợ xã hội									13								
*	Chi mua sắm ,sửa chữa tài sản									30								
*	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)																	
*	Các nhiệm vụ phát sinh khác									60								
28	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội									54								
	Chi định mức									34								
	Mua sắm, sửa chữa tài sản									20								
	Hoạt động nghiệp vụ , kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm																	
	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về																	
29	Chi cục phát triển Lâm nghiệp		269							123								
	Chi định mức biên chế									19								
	Chi sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc									60								
	Chi nghiệp vụ và mua sắm thiết bị tài sản									30								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		269							14								
30	Sở Tư pháp									264	50	200						
	Chi định mức									84	50	200						
-	Chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính									35								
	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật(2triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân sơn :2,5triệu đồng/xã/năm)																	
	Kinh phí đảm bảo biểu mẫu , sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn									35								
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doamh nghiệp - Triển khai công tác giao dịch đảm bảo;, Công tác xây dựng thi hành pháp luật ; Công tác hành chính tư pháp									30								
	Kinh phí xây dựng, thẩm định, kiểm tra, sử lý rà soát các văn bản pháp luật																	
	Mua sắm tăng cường cơ sở vật chất , trang thiết bị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn									30								
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (trong đó có tuyên truyền phổ biến PL trong các doanh nghiệp)									50								
31	Phòng công chứng số 1									8	80	800						
32	Phòng công chứng số 2									3	5	80						
33	Trung tâm trợ giúp pháp lý:									51								
-	Chi định mức biên chế									30								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi phụ cấp nghề Trợ giúp viên																	
-	Chi công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý ; Chi trợ giúp pháp lý lưu động và các nghiệp vụ khác									21								
34	Trung tâm bán đấu giá tài sản:									10	10	200						
35	Ban QL các khu công nghiệp									151	-							
	Chi định mức biên chế (QLNN+SN)									61								
	Chi quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp									20								
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp và chi nghiệp vụ khác									70								
36	Chi cục phát triển nông thôn		425							60								
	Chi định mức biên chế QLNN									31								
	Chi định mức biên chế sự nghiệp		125							8								
	Mua sắm, sửa chữa tài sản									20								
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ		300															
37	Sở Thông tin và truyền thông									190								
-	Chi định mức biên chế									75								
-	Chi nhuận bút và nghiệp vụ phục vụ chuyên môn cổng giao tiếp điện tử									-								
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu									35								
	Kinh phí mua sắm thiết bị									30								
	Kinh phí thực hiện kế hoạch tổng thể tuyên truyền bảo vệ chủ quyền của Việt nam ở biển Đông theo KH số 3157/KH-UBND ngày 12/8/2013																	
	Kinh phí thực hiện đề án số 3935/ĐA-UBND ngày 05/10/2012 của UBND tỉnh về đề án phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2013-2020									25								
	Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng để nâng cấp đài truyền thanh theo kế hoạch số 3885/KH-UBND ngày 24/9/2013 của UBND tỉnh																	
-	Chi nghiệp vụ công tác báo chí , xuất bản , bưu chính viễn thông , công tác thanh tra kiểm tra về lĩnh vực CNTT									25								
38	Chi cục quản lý thị trường									158		3,500						
	Chi theo định mức									108		3,500						
	Chi phụ cấp ưu đãi +trang phục 200t																	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 127 và các nhiệm vụ khác																	
	Thuê trụ sở làm việc của 2 đội Tân sơn và Phù ninh																	
	Mua sắm + sửa chữa tài sản của các đội									50								
	Mua ấn chỉ QLTT hàng năm																	
39	Chi cục kiểm lâm		1,880							366								
	Chi định mức									206								
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành , thâm niên trang phục : 450t																	
	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR		300							30								
	Chi nghiệp vụ+ mua thiết bị		300							30								
	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ		30															
	Bảo vệ rừng mùa khô hanh 139 xuất		250															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm :Thanh sơn , hạ hoà , đoan hùng		1,000							100								
40	Chi cục Bảo vệ Môi trường			900						106								
	Chi định mức									31								
	Chi sửa chữa tài sản									10								
	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về TNMT			200						20								
	Xây dựng báo cáo chuyên đề hiện trạng môi trường ; Kiểm tra , kiểm soát ô nhiễm môi trường.			350						35								
	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn			100						10								
	Lờy mẫu, giám định các thông số môI trường phục vụ việc xác nhận hoàn thành các công trình sử lý Mt trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện tranmgj môI trường khu vực thực hiện thẩm định báo cáo ĐTM ... QLMT			250						25								
41	Chi cục văn thư lưu trữ -Sở Nội vụ									163	-							
	Chi định mức									43								
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại																	
	Kinh phí nghiệp vụ									40								
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản									30								
	Kinh phí bảo quản tài liệu : mua thuốc chống mối, khử trùng ...									50								
42	Trung tâm khuyến công , tư vấn và tiết kiệm năng lượng									235	40	2,300						
-	Chi định mức biên chế									47	40	2,300						
-	Chi chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ									25								
-	Chi sự nghiệp khuyến công									100								
-	Chi đào tạo các lớp									62								
43	Công ty phát triển hạ tầng KCN									19	142	3,500						
44	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN									6								
45	TT quy hoạch Xây dựng Phú Thọ									11	80	10,000						
46	TT kiểm định CLXD Phú Thọ									6								
47	TT thông tin TV TS và DVTài chính									69								
	Chi định mức									19								
	Chi tuyên truyền , tập huấn , cập nhật các chính sách kế toán tài chính , quản lý tài sản công									50								
48	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	726								23								
49	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	565								38								
50	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	746								19								
51	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SKHCN)	149								4								
52	TT xúc tiến đầu tư -thương mai và du lịch (Sở KHĐT)									93	50	500						
	Chi định mức									43	50	500						
	Chi đón tiếp các đoàn khách nước ngoài đếnlàm việc với tỉnh																	
	Phát hành bản tin Xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch Phú thọ +chi nghiệp vụ									50								
53	Ban quản lý dự án Văn hoá thể thao và Dulịch (Trong đó có 100 triệu đồng mua sắm tài sản)									26								
54	TT Công nghệ thông tin Tây bắc									66								
	Chi định mức biên chế									36								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Mua sắm tài sản																	
	Chi bổ sung hoạt động theo tiêu chí trung tâm vùng									29								
55	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ									27								
	Chi định mức biên chế									12								
	+ cán bộ kiêm nhiệm									15								
56	Quỹ Bảo vệ môi trường									11								
57	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh									2								
58	Ban quản lý dự án XD và bảo trì công trình giao thông									5								
59	Trung tâm Cổng giao tiếp điện tử									48	-							
	Chi định mức									28								
	Mua sắm tài sản (mới thành lập)									20								
60	Văn phòng tỉnh uỷ									1,364	-							
*	Chi của Văn phòng									264								
	Chi theo định mức									32								
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169 (55 BCH đảng bộ tỉnh)																	
	Chi nghiệp vụ công nghệ TT									15								
	Chi kiểm tra theo KL số 286-KL/TU của TTTU và KL 1660 của VPTW về tài chính đảng																	
	Chi mở các lớp tập huấn nghiệp vụ (công tác tài chính đảng 50triệu)+nghiệp vụ công tác lưu trữ(100 triệu)									17								
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng									60								
	Chi tiền ăn và các chế độ cho 3 cán bộ cơ yếu + trang phục cán bộ nghiệp vụ lễ tân																	
	Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật , xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo																	
	Mua sắm sửa chữa tài sản									70								
	Chi nghiệp vụ									71								
*	Chi nghiệp vụ khối Đảng									1,100								
-	Chi tặng thưởng đảng bộ trong sạch, vững mạnh																	
-	Chi duy trì cảnh quan môi trường tỉnh uỷ									50								
-	Chi học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh									30								
-	Chi học tập nghị quyết TW									130								
	Chi khen thưởng của tỉnh uỷ																	
	Chi hoạt động các ban chỉ đạo của T?nh uỷ									90								
	Chi tiếp các đoàn khách đến thăm và làm việc với tỉnh									100								
	Chi đưa đón cán bộ lão thành cách mạng đi tham quan nghỉ mát																	
	Chi hoạt động của thường trực tỉnh uỷ									200								
	Chi tặng huy hiệu 40,50,60... năm tuổi đảng																	
	Chi xây dựng thẩm định đề án , văn bản, báo cáo trình Ban chấp hành , Ban thường vụ tỉnh uỷ									90								
	Kinh phí thực hiện đề án 06 về CNTT khối tỉnh									110								
	Chi các cuộc kiểm tra theo chương trình của tỉnh uỷ									20								
	Các nhiệm vụ phát sinh khối tỉnh uỷ									130								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên khối tỉnh uỷ									150								
-	Chi bảo trì mạng công nghệ thông tin của Tỉnh uỷ																	
61	Ban Tổ chức									140								
	Chi theo định mức									33								
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ làm công tác bảo vệ chính trị nội bộ (6 người)																	
	Chi nghiệp vụ									53								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									20								
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng									35								
	Chi dưỡng sức thăm hỏi																	
62	Ban Tuyên giáo									271								
	Chi theo định mức									43								
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Chi hoạt động trung tâm, báo cáo viên, tuyên truyền viên ; Chi BCĐ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh									22								
	Kinh phí thực hiện các hội nghị giao ban ngành tuyên giáo									7								
	Kinh phí thực hiện đề án 01 về tăng cường công tác nghiên cứu , điều tra , nắm bắt và định hướng dư luận xã hội tỉnh																	
	Chi thông tin sinh hoạt chi bộ,TTV									85								
	Phụ cấp tuyên truyền viên 50 người																	
	Chi thực hiện đề án 04/TU về nâng cao chất lượng tuyên truyền miệng ..									12								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									20								
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng									30								
	Chi nghiệp vụ									52								
63	Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ									158								
	Chi theo định mức									38								
	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi																	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng									30								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									20								
	Chi thực hiện công tác kiểm tra , tập huấn , giám sát									28								
	Chi nghiệp vụ									42								
64	Ban Dân vận									132								
	Chi theo định mức									48								
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Mua tạp chí Dân vận , bản tin tôn giáo																	
	Chi hoạt động Ban chỉ đạo của đảng về Quy chế dân chủ , công tác tôn giáo ;									20								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									20								
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng									20								
	Chi XD, biên tập, in ấn phát hành cuốn : Thông tin công tác dân vận tỉnh Phú Thọ																	
	Chi nghiệp vụ									24								
65	Báo Phú Thọ									92	-							
-	Chi theo định mức									57								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Hỗ trợ chi 7 hợp đồng theo kết luận của TTTU																	
	Xuất bản đặc san tin ảnh Phú Thọ miền núi																	
	Chi nhuận bút các loại báo +Báo biếu																	
-	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư									35								
66	Ban Nội chính									108	-							
	Chi theo định mức									31								
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Hoạt động nghiệp vụ									27								
	Mở các lớp tập huấn tuyên truyền về PCTN tại các huyện, thành, thị									10								
	Chi nghiệp vụ công tác xây dựng đảng									20								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản									20								
	Nâng cấp và duy trì trang thông tin điện tử của Ban																	
	Chi xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo , tiếp công dân																	
67	Đảng uỷ khối các cơ quan tỉnh									157								
-	Chi theo định mức									22								
	Các khoản phụ cấp (kiểm tra; BC viên ; BVCTNB;																	
	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	
	Chi phụ cấp cấp uỷ theo QĐ169-QĐ-TW (10 người +4 người)																	
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ									30								
	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở																	
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)									28								
-	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM																	
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh									7								
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên									7								
-	Hoạt động của Công đoàn viên chức									7								
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh									5								
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo … theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ									5								
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin									4								
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU									5								
-	Mua sắm và sửa chữa tài sản									30								
-	Kinh phí xây dựng kỷ yếu , lễ kỷ niệm và các hoạt động nhân 60 năm thành lập																	
-	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở									7								
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5																	
68	Đảng uỷ khối doanh nghiệp									155	-							
	Chi theo định mức									27								
-	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi																	
-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHĐUK+286UVBCHCS																	
-	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐsố 11-QĐ-TU																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ									30								
-	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở																	
-	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng (Các lớp cảm tình đảng và lớp Đảng viên mới , chi kiểm tra , giám sát và bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng)									28								
	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM																	
	Hoạt động của hội Cựu chiến binh									7								
	Hoạt động của Đoàn thanh niên									7								
	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh									5								
	Chi xây dựng đề án, các báo cáo … theo quy định số 12 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Uỷ									5								
	Kinh phí chi cho công nghệ thông tin									4								
	Cho cho các đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định số 12/QĐ-TU									5								
	Chi các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho các chi đảng bộ cơ sở									7								
	Mua sắm và sửa chữa tài sản									30								
	Chi bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho đối tượng 4,5																	
69	Ban Bảo vệ sức khoẻ									320								
	Chi định mức									87								
	Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTƯ																	
	Chi khám sức khoẻ định kỳ									45								
	Mời giáo sư hội chẩn									60								
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người)và tuyến huyện (117 người)																	
	Chi trợ cấp thường xuyên đối với CB nguyên UBTƯ đảng khoá II,III và cán bộ hoạt động CM trước 01/1/1945 bị bệnh hiểm nghèo (Tính : 4 đối tượng)									8								
	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc thành khu điều trị									50								
	Hỗ trợ kinh phí chi tiền thuốc khám chữa bệnh									70								
70	Tỉnh đoàn thanh niên									173	-							
	Chi định mức									53								
	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ , tài liệu tuyên truyền									30								
	Kinh phí mua báo Tiền phong + tạp chí Thanh niên									20								
	Tổ chức các chiến dịch + các chương trình và các hoạt động lễ lớn									50								
	Chi mua sắm + sửa chữa tài sản									20								
71	Hội liên hiệp thanh niên (Trong đó có 425 triệu đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Phú Thọ 2014-2019; Hỗ trợ đại hội điểm 3 xã và 01 huyện : 75 triệu)									15								
72	Trung tâm Thanh thiếu niên Hùng Vương									16								
73	Nhà thiếu nhi									24								
74	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh									159								
	Chi định mức									46								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị ; Tổ chức hội nghị tập huấn truyền thông thay đổi hành vi về phòng ngừa mua bán người; Tập huấn kiến thức pháp luật của quốc tế , Việt nam về phòng ngừa mua bán người ; Hội									42								
	Tổ chức " Ngày hội gia đình cấp tỉnh ..									16								
	Kinh phí thực hiện đề án " Tuyên truyền giáo dục, phẩm chất,đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH đất nước " ; đề án "Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt"									35								
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản									20								
	Hỗ trợ kinh phí cho " quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo "																	
	Chi tổ chức đoàn đi làm việc với bộ đội biên phòng Lai Châu																	
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ hội phụ nữ (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)																	
75	Mặt trận tổ quốc									240								
	Chi định mức									50								
	Kinh phí tổ chức đại hội MTTQ tỉnh ;Kinh phí cho đoàn đại biểu đI dự đại hội MTTQVN và các hoạt động tổ chức sau đại hội																	
	Kinh phí hỗ trợ đại hội điểm ở 01 huyện và 2 xã																	
	Chi công tác tham gia xây dựng chính sách pháp luật, tổ chức các hội nghị lấy ý kiến tham gia ìao dự thảo các văn bản ; Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ; Các hội nghị tập huấn triển khai thực hiện quy chế MTTQVN tham gia giám sát phản bi									35								
	Kinh phí tổ chức triển khai các nhiệm vụ thực hiện chương trình phối hợp thống nhất hành động									50								
	Công tác tổ chức tuyên giáo : Xuất bản cuốn thông tin công tác mặt trận;Triển khai cuộc vận động " người Việt nam dùng hàng Việt Nam":									50								
	Hỗ trợ kinh phí triển khai các cuộc vận động : toàn dân đoàn kết XD đời sống ở khu dân cư ; tổ chức các hoạt động gắn với ngày Hội đại đoàn kết dân tộc;																	
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh																	
	Kinh phí hoạt động của Uỷ ban đoàn kết công giáo tỉnh																	
	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng :các vị lão thành cách mạng, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, (theo quyết định số 130/2009/QĐ-TTG ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ)																	
	Chi ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư																	
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản và các nghiệp vụ khác									55								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
76	Hội nông dân									113	-							
	Chi định mức									33								
	Hội nghị biểu dương đại biểu sản xuất kinh doanh giỏi năm 2014																	
	Chi tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết sau đại hội Nông dân Việt nam																	
	Chi các hội nghị tập huấn, triển khai xây dựng mô hình kinh tế tập thể theo nghị quyết của tỉnh uỷ về xây dựng nông thôn mới									40								
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân theo chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ...									-								
	Kinh phí xây dựng mô hình xã điểm thực hiện chỉ thị 26/CT-TTg của TTCP ngày ..									-								
	Kinh phí sửa chữa +mua sắm tài sản									20								
	Quỹ hỗ trợ nông dân									-								
	Chi tổ chức khảo sát, đánh giá hội nghị sơ kết 5 năm về vai trò, sự tác động của tổ chức Hội Nông dân trong việc thực hienę Nghị quyết 26 của BCH Trung ương đảng về nông nghiệp,nông dân và nông thôn									20								
77	Hội cựu chiến binh									55								
	Chi định mức									15								
	Kinh phí kiểm tra cụm thi đua; Chi phí nghiệp vụ chuyên môn									20								
	Kinh phí triển khai các hội nghị; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Hội CCB VN; Chi tổ chức iên hoan tiếng hát 3 thế hệ và các hoạt động khác																	
	Hỗ trợ kinh phí đi dự các hội nghị do trung ương tổ chức																	
	Kinh phí sửa chữa máI nhà , mua sắm tài sản									20								
78	Liên minh HTX									99	-							
*	Chi định mức									21								
	Hỗ trợ chi nghiệp vụ									20								
	Tổ chức gặp mặt đại biểu HTX																	
	Xây dưng và phát hành Bản tin kinh tế tập thể																	
	Kinh phí hoạt động ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể									10								
	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ phát triển hợp tác xã																	
	Hỗ trợ kinh phí khảo sát HTX theo văn bản số 2447/UBND-KT5 ngày 02/7/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ									10								
	Kinh phí thực hiện việc chỉ đạo thực hiện quyết định 2277/2008/QĐ-UBND ngày 12/8/2008 của UBND tỉnh																	
	Mua sắm + sửa chữa tài sản									20								
	Các lớp đào tạo									5								
*	Chi định mức của TT tư vấn và hỗ trợ KTTT									13								
79	Hội chữ thập đỏ									89								
	Chi định mức biên chế									17								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi định mức biên chế Ban chỉ đạo hiến máu nhân đạo									13								
	Chi nghiệp vụ									10								
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vận động hiến máu nhân đạo tỉnh																	
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa tài sản									50								
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo																	
80	Ban đại diện Hội người cao tuổi									2								
	Chi định mức									2								
	Mua giấy mừng thọ + chi nghiệp vụ																	
82	Trung tâm hội nghị tỉnh									17	50	500						
83	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	750								155								
	Chi định mức																	
	Chi hoạt động tư vấn , phản biện và giám định xã hội các nhiệm vụ tỉnh giao ; hỗ trợ hoạt động và khen thưởng các hội thành viên									50								
	Chi hỗ trợ hoạt động và khen thưởng cho 17 hội thành viên																	
	Chi hoạt động tập hợp đội ngũ trí thức có trình độ cao quê Phú Thọ xây dựng các chương trình đóng góp cho tỉnh																	
	Chi duy trì, phát triển trang Webssite" TrithucDatTo.vn" của Liên hiệp hội																	
	Chi xuất bản tri thức trẻ đất Tổ																	
	Chi mua sắm trang thiết bị + sửa chữa TS									30								
	Chi hoạt động các hội thi sáng tạo kỹ thuật (Liên hiệp các hội KH KT)	750								75								
84	Sở Giáo dục và đào tạo									1,625								
*	Chi định mức biên chế																	
	Chi nghiệp vụ (Thi TN , Thi HSG ; Thi giáo viên giỏi cấp tỉnh Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên; Kiểm định chất lượng giáo dục; Mua phối bằng tốt nghiệp THCS, THPT; Hội thi VHTT các trường PTDTNT toàn quốc thi tiếng hát học sinh sinh viên; Chi các ban									550								
	Bổ sung thiết bị đưa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.									350								
	Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh:																	
	Chi thực hiện nhiệm vụ duy trì phổ cập các cấp																	
	Chi thực hiện kế hoạch dạy và học ngoại ngữ theo kế hoạch 3132/KH-UBND									125								
	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành																	
	Chi khác giáo dục									300								
	Chi mua thiết bị dạy học cho giáo dục mầm non để thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới (KH 4058/KH UBND của UBND tỉnh)									300								
	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên																	
85	Trường THPT Thanh Sơn									64	151	377						
86	Trường THPT Minh Đài									46	27	67						
	Chi định mức									46	27	67						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
87	Trường THPT Văn Miếu									38	22	54						
	Chi định mức									38	22	54						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
88	Trường THPT Hương Cần									47	27	68						
	Chi định mức									47	27	68						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
89	Trường THPT Thạch Kiệt									47	27	69						
	Chi định mức									47	27	69						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
90	Trường THPT Yên Lập									46	27	66						
	Chi định mức									46	27	66						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
91	Trường THPT Minh Hoà									22	13	32						
	Chi định mức									22	13	32						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
92	Trường THPT Lương Sơn									37	21	53						
	Chi định mức									37	21	53						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
93	Trường THPT Cẩm Khê									58	147	369						
94	Trường THPT Hiền Đa									44	113	282						
	Chi định mức									44	113	282						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
95	Trường THPT Phương Xá									49	125	313						
	Chi định mức									49	125	313						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
96	Trường THPT Hạ Hoà									41	103	259						
	Chi định mức									41	103	259						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
97	Trường THPT Xuân áng									40	50	124						
	Chi định mức									40	50	124						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
98	Trường THPT Vĩnh Chân									37	46	115						
	Chi định mức									37	46	115						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
99	Trường THPT Thanh Ba									57	71	179						
100	Trường THPT Yển Khê									31	39	98						
	Chi định mức									31	39	98						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
101	Trường THPT Đoan Hùng									47	120	299						
102	Trường THPT Chân Mộng									41	51	128						
103	Trường THPT Quế Lâm									34	43	107						
104	Trường THPT Thanh Thuỷ									51	129	322						
105	Trường THPT Trung Nghĩa									36	45	112						
	Chi định mức									36	45	112						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
106	Trường THPT Phù Ninh									78	53	133						
	Chi định mức									78	53	133						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
107	Trường THPT Tử Đà									33	83	208						
	Chi định mức									33	83	208						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
108	Trường THPT Trung Giáp									33	41	103						
109	Trường THPT Long Châu Sa									55	176	440						
110	Trường THPT Phong Châu									52	167	418						
111	Trường THPT Mỹ Văn									41	64	159						
	Chi định mức									41	64	159						
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
112	Trường THPT Tam Nông									44	69	172						
113	Trường THPT Hưng hoá									32	101	252						
114	Trường THPT Hùng Vương									49	343	858						
115	Trường THPT Việt Trì									49	341	854						
116	Trường THPT CN Việt Trì									32	222	555						
117	Trường THPT KT Việt Trì									28	153	477						
118	Trường THPT Chuyên Hùng Vương									118	556	1,738						
119	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh									66								
120	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn									51								
	Chi định mức									51								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
121	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập									39								
	Chi định mức									39								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
122	Trường Dân tộc Nội trú Đoan Hùng									28								
	Chi định mức									28								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
123	Trường THCS - Dân tộc Nội trú Tân Sơn									74								
	Chi định mức									74								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
124	Trung tâm GDTX - HN Lâm Thao									23	5	17						
125	Trung tâm GDTX Tam Nông									22	14	45						
126	Trung tâm GDTX- HN Cẩm Khê									22	26	82						
127	Trung tâm GDTX Thanh Ba									16	5	14						
128	Trung tâm GDTX Hạ Hoà									11								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
129	Trung tâm GDTX-HN Đoan Hùng									31	24	74						
130	Trung tâm GDTX Yên Lập									22								
131	Trung tâm GDTX-HN Thanh Sơn									32	35	109						
132	Trung tâm GDTX Thanh Thuỷ									22	31	96						
133	Trung tâm GDTX Việt Trì									19								
134	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ									15	11	36						
135	Trung tâm GDTX - HN Tân Sơn									31								
136	Trung tâm GDTX Phù Ninh									15	1	3						
137	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh									80								
	Chi định mức									10								
	Chi sửa chữa, cảI tạo nhà lớp học , mua sắm tiết bị									70								
138	Trung tâm KT-TH-HN Phù Ninh									11								
	Chi định mức									11								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
139	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ									13	20	62						
140	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và CBQL Giáo dục									93								
-	Chi định mức biên chế									43								
-	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
-	Chi các lớp đào tạo									50								
141	Trung tâm ngoại ngữ và tin học									141								
-	Chi định mức biên chế									66								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản, trang thiết bị dạy học																	
	Chi các lớp đào tạo									75								
142	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Phú Thọ									65	200	600						
143	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật									184	1,984	6,650						
144	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh									252	120	2,200						
145	Trường chính trị tỉnh									169	-							
	Chi theo định mức									119								
	Chi hỗ trợ tiền ăn các lớp trung cấp chính trị chính quy																	
	Biên Soạn chương trình, giáo trình, in ấn phát hành tài liệu bồi dưỡng các chức danh tỉnh uỷ quản lý . huyện uỷ quản lý																	
	Bồi dưỡng, huấn luyện đội tuyển cho giảng viên cấp huyện đi thi giáo viên giỏi toàn quốc																	
	Hỗ trợ kinh phí đăng cai tổ chức thi giáo viên giỏi các trường chính trị toàn quốc																	
	Mua sắm , ssửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy									50								
146	Trường Đại học Hùng vương									2,186	3,200	25,000						
	Theo định mức + phân bổ học sinh									923	3,200	25,000						
	Đào tạo 39 sinh viên Lào																	
	Chi trợ cấp xã hôi theo TT LT sô 53/1998/TTLT/BGD ĐT-BTC-BLĐTBXH và TTLT số 18/2009/TTLT																	
	Chi đào tạo theo học chế tín chỉ																	
	Phân bổ thêm theo khu vực									963								
	Chi mua sắm + sửa chữa thường xuyên									300								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Hỗ trợ kinh phí xây nhà công vụ cho tiến sỹ																	
	Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao																	
147	Trường Cao đẳng y tế									291	1,200	31,000						
148	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật									88	48	300						
	Chi định mức + phân bổ học sinh									38	48	300						
	Kinh phí tham gia các hội diễn +các hội thi ...																	
	Kinh phí mua sắm thiết bị									50								
149	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ									287	480	1,700						
	Theo định mức + phân bổ học sinh									227	480	1,700						
	Chi tư vấn dạy nghề ; 300 triệu									60								
150	Trung cấp nghề công nghệ và VT Phú Thọ									141	80	800						
	Theo định mức + phân bổ học sinh									71	80	800						
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị									50								
	Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề									20								
151	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ									129		2,300						
	Theo định mức + phân bổ học sinh									29		2,300						
	Hỗ trợ mua sắm sửa chữa thiết bị									70								
	Kinh phí tổ chức sàn giao dịch việc làm																	
	Chi công tác tư vấn , định hướng dạy nghề									30								
152	TT HNDạy nghề và GTVL Thanh niên									20								
153	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ									69	20	100						
	Theo định mức + phân bổ học sinh									29	20	100						
	Học bổng 50học sinh dân tộc nội trú học nghề																	
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu ; mua sắm thiết bị 200 triệu									40								
154	Trường năng khiếu Thể dục thể thao									104	-							
	Chi định mức									104								
	Mua sắm + sửa chữa tài sản,thiết bị																	
	Kinh phí đào tạo vận động viên (tiền ăn, tiền công +...)																	
155	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà									63								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									23								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
156	Trung tâm dạy nghề Đoan Hùng									61								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									21								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
157	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn									54								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									14								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
158	Trung tâm dạy nghề Yên lập									52								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									12								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
159	Trung tâm dạy nghề Tam Nông									51								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									11								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
160	Trung tâm dạy nghề Sông Đà-Thanh Thuỷ									51								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									11								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
161	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê									49								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									9								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
162	Trung tâm dạy nghề Lâm Thao									49								
	Theo định mức + phân bổ học sinh									9								
	Chi tư vấn dạy nghề ; 200 triệu , mua sắm sửa chữa thiết bị 200triệu									40								
163	Trung tâm đào tạo và GTVL công đoàn									22								
164	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân									31								
165	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ									30								
166	TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ HERMANGMEINR									26								
167	Hội khuyến học																	
168	Sở Y tế									1,087		140						
	Định mức chi theo biên chế									87		140						
	Nghiệp vụ ngành									600								
	Phòng chống dịch .									400								
	Đào tạo bác sỹ sau ĐH:																	
169	Bệnh viện đa khoa Tỉnh:									1,003	14,000	210,000						
	Chi định mức									483	14,000	210,000						
	Kinh phí sửa chữa + mua sắm tài sản trang thiết bị																	
	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực									521								
170	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú thọ:										2,500	19,000						
171	Bệnh viện Lao :									11	350	3,500						
172	Bệnh viện Tâm thần:									8	1,000	6,500						
173	Bệnh viện Y dược cổ truyền									140	1,600	8,700						
174	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN									25	1,550	9,000						
175	Bệnh viện đa khoa Phù Ninh									-	900	11,000						
170	Trung tâm y tế dự phòng									73	350	4,200						
171	Trung tâm Chăm sóc mắt									13	20	4,000						
172	Trung tâm chăm sóc SKSS									22	120	600						
173	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm									52	160	550						
174	Trung tâm Giám định Y khoa									24	25	80						
175	Trung tâm Giám định Pháp y									40		55						
176	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần									6								
177	Hội đông y									2								
178	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khoẻ									51								
179	Trung tâm phòng chống HIV/ AIDS									30								
180	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm									52	20	300						
181	Bệnh viện đa khoa Thanh ba									20	600	8,000						
182	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà									108	1,200	17,000						
183	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng									96	1,400	20,000						
184	Bệnh viện đa khoa Tam nông									-	1,100	14,000						
185	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao									10	630	9,000						
186	Bệnh viện đa khoa Cẩm khê									122	1,500	23,000						
187	Bệnh viện đa khoa Thanh thuỷ									30	750	11,000						
188	Bệnh viện đa khoaYên lập									-	900	11,000						
189	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn									90	1,200	17,000						
190	Bệnh viện đa khoa Tân sơn									30	350	5,500						

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
191	Trung tâm Y tế Việt trì									33	35	500						
	Trung tâm Y tế									33	35	500						
	Y tế khối xã , phường																	
192	Trung tâm Y tế Phú thọ									28	15	70						
	Trung tâm Y tế									28	15	70						
	Y tế khối xã , phường																	
193	Trung tâm Y tế Thanh ba									47	30	105						
	Trung tâm Y tế									47	30	105						
	Y tế khối xã , phường																	
194	Trung tâm Y tế Hạ hoà									49	10	25						
	Trung tâm Y tế									49	10	25						
	Y tế khối xã , phường																	
195	Trung tâm Y tế Đoan hùng									42	18	58						
	Trung tâm Y tế									42	18	58						
	Y tế khối xã , phường																	
196	Trung tâm Y tế Tam nông									20	21	78						
	Trung tâm Y tế									20	21	78						
	Y tế khối xã , phường																	
197	Trung tâm Y tế Lâm Thao									45	17	72						
	Trung tâm Y tế									45	17	72						
	Y tế khối xã , phường																	
198	Trung tâm Y tế Phù Ninh									36	25	152						
	Trung tâm Y tế									36	25	152						
	Y tế khối xã , phường																	
199	Trung tâm Y tế Cẩm khê									50	30	182						
	Trung tâm Y tế									50	30	182						
	Y tế khối xã , phường																	
200	Trung tâm Y tế Thanh thuỷ									37	22	66						
	Trung tâm Y tế									37	22	66						
	Y tế khối xã , phường																	
201	Trung tâm Y tế Yên lập									39	20	150						
	Trung tâm Y tế									39	20	150						
	Y tế khối xã , phường																	
202	Trung tâm Y tế Thanh sơn									99	80	300						
	Trung tâm Y tế									99	80	300						
	Y tế khối xã , phường																	
203	Trung tâm Y tế Tân sơn									56	12	40						
	Trung tâm Y tế									56	12	40						
	Y tế khối xã , phường																	
204	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình									104								
-	Chi theo định mức biên chế:									44								
-	Kinh phí tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ về công tác dân số									30								
-	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa TSCĐ									30								
205	Thư viện khoa học tổng hợp									104	5	30						
	Chi định mức									24	5	30						
	Kinh phí mua sắm tài sản + công cụ phục vụ nghiệp vụ									50								
	Kinh phí sử lý mối , bảo quản sách									30								
	Chi phí bảo dưỡng duy trì thư viện điện tử																	
	Kinh phí đối ứng tiếp nhận dự án BMGF-VN thư viện tỉnh																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh																	
206	Khu di tích lịch sử đền hùng			3,781						53	570	17,556						
	Chi định mức									53	570	17,556						
	Kinh phí chăm sóc cây, hoa cảnh và vệ sinh môi trường Khu Di tích đền Hùng theo quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 29/7/2013			3,781														
207	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Đền Hùng									2								
208	Liên hiệp Hội văn học nghệ thuật									18								
+	Chi định mức									18								
+	Kinh phí hoạt động 9 chuyên ngành																	
+	Trao thưởng hàng năm của 9 chuyên ngành																	
+	Kinh phí mở lớp năng khiếu sáng tác bồ dưỡng tài năng trẻ																	
+	Hỗ trợ :Kinh phi tổ chức ngày thơ VN năm 2014:40 triệu ; Kinh phí cho 3 ngành mỹ thuật, nhiếp ảnh và Âm nhạc đI dự liên hoan và triển lãm : 3 x 20 =60 triệu ;																	
+	Chi hỗ trợ hoạt động 6 chi hội trực thuộc Trung ương tại tỉnh Phú Thọ																	
+	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút																	
209	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ									5								
	Chi định mức									5								
	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNĐT và phụ san																	
	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK																	
210	Hội Nhà báo									39								
	Chi định mức									9								
	Chi giải thưởng hội nhà báo hàng năm																	
	Chi nghiệp vụ									30								
211	TT phát hành phim và chiếu bóng									48		840						
	Chi định mức biên chế									18		840						
	Chi sửa chữa tài sản+ sửa chữa nhà									30								
	Chi mua sắm 3 bộ máy chiếu phim kỹ thuật số																	
	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miền núi 2.269.000đ x 1.618buổi, phim thiếu nhi 126buổi *1.921.000đ																	
212	TT huấn luyện thể dục thể thao									58								
	Chi định mức biên chế									58								
	Chi thể thao thành tích cao																	
213	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao									144		1,500						
	Chi định mức									14		1,500						
	Chi tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh									50								
	Chi thưởng giải Cúp Hùng vương																	
	Mua sắm tài sản									30								
	Chi duy trì và sửa chữa nhỏ khu liên hiệp									50								
214	Đài truyền hình Phú Thọ									231	450	6,000						
	Chi định mức									41	450	6,000						
	Chi tiền nhuận bút (đã bao gồm sản phẩm đăng tải trên Websile đài PT-TH Phú Thọ)																	
	Chi tăng thời lượng phát sóng									90								
	Chi nghiệp vụ									100								
215	Vườn Quốc gia Xuân Sơn		5,494							105								
	Chi định mức vườn Quốc gia Xuân Sơn		5,194							75								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	Chi sửa chữa trạm Xuân sơn		300							30								
216	BQL rừng phòng hộ Sông Bứa		1,051							64								
	Chi định mức biên chế		551							14								
	Chi mua sắm , sửa chữa tài sản		500							50								
217	BQL rừng phòng hộ Ngòi Giành		708							14								
218	Trung tâm khuyến nông		5,301							217								
	Chi định mức		2,551							47								
	Thông tin tuyên truyền		300							30								
	Tham quan học tập		100							10								
	Tập huấn, huấn luyện		200							20								
	Tổ chức tuyên truyền nhân rộng mô hình thâm canh cải tạo vườn bưởi Đoan hùng		200							20								
	Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ tuyên truyền		150															
	XD mô hình trình diễn, khuyến nông , khuyến ngư		1,800							90								
217	Trung tâm Giống vật nuôi Phú Thọ		3,243							71								
	Chi định mức biên chế		1,543							31								
	Hỗ trợ sản xuất giống lợn gốc ông bà để sản xuất giống bố mẹ chất lượng		500							-								
	Hỗ trợ sản xuất gà giống		200							-								
	Chi mua sãm +sửa chữa tài sản		400							40								
	Hỗ trợ sản xuất tinh dịch lợn		300							-								
	Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt		300							-								
218	Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên MT			991						56		160						
219	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường			873						50								
220	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên			1,591						73								
	Định mức biên chế			1,291						43								
	Chi mua sắm , sửa chữa			300						30								
221	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất			616						27								
222	Trung tâm phát triển quỹ đất			1,066						40								
223	Hội sinh vật cảnh và làm vườn									7								
	Chi định mức biên chế và hỗ trợ																	
	Chi đào tạo các lớp									7								
223	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Phú Thọ																	
224	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Phú Thọ																	
225	Hội người mù																	
226	Hội luật gia																	
227	Hội nạn nhân chất độc da cam/ diôxin																	
II	CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ KINH TẾ KHÁC		12,000															
1	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch		7,000															
2	Bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		2,000															
3	Hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn chi thường xuyên NSĐP		3,000															
III	CHI AN NINH				9,000													
IV	CHI QUỐC PHÒNG					16,042												
V	CHI THỰC HIỆN LUẬT DQTV, PLCA VÀ CÁC NHIỆM VỤ ANQP KHÁC						25,956											

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (ĐÃ BAO GỒM KF ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG HỘI THẨM ND)							10,000										
VII	MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC THEO QUY ĐỊNH	8,942	227,019	39,000	-	-	-	-	8,000	12,870	-	-						
1	Kinh phí thi đua khen thưởng																	
2	Chi cải cách hành chính									50								
3	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành																	
4	Ban chỉ đạo cải cách tư pháp tỉnh Phú Thọ (Toà án tỉnh)																	
5	Kinh phí thống kê, tổng hợp 18 chỉ tiêu cấp xã; Rà soát, khảo sát thống kê hộ, nhân khẩu																	
6	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2014									800								
7	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn									200								
8	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN																	
9	Chi phí thu thập thông tin , khảo sát thực địa ; chi phí thuê doanh nghiệp tư vấn xác định giá thuê đất cho các dự án theo Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ ; Thông tư 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ tài chính																	
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu tư									350								
11	Chi hoạt động các lực lượng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính																	
12	Kinh phí hoạt động của các lực lượng xử phạt (Không bao gồm phạt ATGT) theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC																	
13	Kinh phí đối ứng các dự án có tính chất sự nghiệp																	
14	Chi dự phòng khối đảng									150								
15	Kinh phí hỗ trợ chênh lệch giữa giá in và giá bán báo Phú Thọ																	
16	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin; xây dựng hàng rào									450								
17	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể									90								
18	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU									130								
19	Kinh phí hỗ trợ thành lập HTX																	
20	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội , xã hội nghề nghiệp									100								
21	Chi bổ sung có mục tiêu theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho lĩnh vực quản lý nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa và nâng cấp hạng mục công trình nhà làm việc UBND huyện Hạ Hoà																	
	+ Kinh phí cải tạo sửa chữa nhà làm việc Sở Tài chính																	
	+ Kinh phí hỗ trợ thiết bị và hoạt động nghiệp vụ hệ thống triển khai diện rộng Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) ngành tài chính:																	
22	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập vận động viên +HLV																	

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
23	Hỗ trợ các trường mầm non +THCS +THPT đạt chuẩn quốc gia (KH4020/KH-UBND) mức hỗ trợ: (15 truong MNx 200;15 truong THCS*300; 6 truong THPT x500)																	
24	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NBé-CP																	
25	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế khối tỉnh									700								
26	Kinh phí tuyển giáo viên mầm non ngoài biên chế vào biên chế năm 2014 (736 cô) và 295 nhân viên trường mầm non +60 GV tiểu học Tân Sơn																	
27	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo Quyết định 60/20110/QĐ-TTg (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)																	
28	Kinh phí thực hiện Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; Chính sách thực hiện đối với vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2011-NĐ-CP																	
29	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật									50								
30	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học																	
31	In và phát hành Công báo của tỉnh																	
32	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV																	
33	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015									700								
34	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo NĐ116 và đào tạo khác																	
35	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao																	
36	Kinh phí mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức theo kế hoạch năm 2014 (chi đào tạo lại tuyến tỉnh)																	
37	Kinh phí đào tạo sau đại học và đào tạo lại khối Đảng + đoàn thể cấp tỉnh																	
38	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo									300								
39	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)																	
40	Hỗ trợ đào tạo cán bộ HTX (bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương)																	
41	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn		4,000															
42	Khắc phục giao thông sau bão lũ		7,000															
43	Chi bổ sung có mục tiêu theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp giao thông	-	89,000	-	-	-	-	-	-	-	-							
	+ Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê Tả ngòi Vĩnh Mộ		4,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tránh lũ và sơ tán dân đoạn Tỉnh lộ 323 xã Đồng Cam đi xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê		5,000															

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 10% TK làm nguồn CCTL	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH: 35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
	+ Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xã Trung Sơn đến bản người Mông, huyện Yên Lập (Giai đoạn 1 từ trần Đồng Măng đến bản người Mông)		5,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 324 đoạn từ đê Tả Sông Thao đến thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao		12,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 323C huyện Phù Ninh (đoạn quốc lộ 2- đê Hữu Sông Lô)		9,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hương Nộn, huyện Tam Nông		7,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường Sơ tán dân đoạn Hương Nộn Thọ Văn - QL 32A (đoạn Km1+8536,9-KM8+199)		3,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông lên xã Yên Kỳ huyện Hạ Hoà đi Vân Lĩnh huyện Thanh Ba		9,000															
	+ Cải tạo, sửa chữa đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao A2 đến nút giao C10, thành phố Việt Trì		16,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường dốc Ngòi Trò xã Đồng Lương		3,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Tả sông Chảy, huyện Đoan Hùng		7,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hương Xạ Ấm Hạ - Minh Hạc kết hợp đường cơ động sở chỉ huy cơ bản tỉnh Phú Thọ - AP05, huyện Hạ Hòa		4,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đường sơ tán dân đoạn Ninh Dân - Đông Thành - Thanh Vinh		5,000															
44	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế theo luật																	
45	Dự kiến tăng biên chế và các khoản phát sinh ngành y tế									500								
46	Kinh phí thực hiện chương trình điều trị nghiện các chất thuốc phiện bằng chất mepha đon theo kế hoạch 3937/KH-UBND ngày 27/9/2013																	
47	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (trong đó TT y tế Hạ Hoà: 500 triệu đồng)									1,000								
48	Hỗ trợ kinh phí tu bổ tôn tạo di tích cấp tỉnh																	
49	Ngày hội văn hoá thể thao du lịch các dân tộc tỉnh Phú Thọ năm 2014 và ngày hội thơ đường toàn quốc lần thứ IX tại Phú Thọ									300								
50	Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2014 và tổ chức các ngày lễ lớn									250								
51	Kinh phí để thu hồi các khoản đã tạm ứng năm 2013 để thực hiện chương trình " Lễ tôn vinh, đón nhận bằng công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"																	
52	Thực hiện dự án Địa chí Phú Thọ									150								
53	Đề án " Bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc thiểu số tỉnh Phú Thọ đến năm 2020": Các dự án thànhphần thực hiện chương trình hành động của UBND tỉnh Phú thọ									300								

TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2014																
		Chi cân đối ngân sách															Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành, thị
		Chi thường xuyên theo lĩnh vực										Các khoản thu	Chi thực hiện CCTL từ nguồn do HĐND tỉnh giao tăng so với TƯ quy định	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo khoản 3 - Điều 8 Luật NSNN		
		KHCN	Sự nghiệp kinh tế	TN -MT	An ninh	Quốc phòng	Chi hỗ trợ Luật DQTV và Pháp lệnh CA xã và các nhiệm vụ AN-QP khác	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách ASXH								
										10% TK làm nguồn CCTL	35-40% số thu để làm nguồn CCTL							
54	Kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh phú Thọ									100								
55	Kinh phí triển khai thực hiện phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (Liên đoàn Lao động tỉnh)									50								
56	Kinh phí thực hiện đề án " xây dựng đời sống văn hoá công nhân ở khu công nghiệp đếnnăm 2015, định hướng đến năm 2020" theo QĐ 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của TTCP									70								
57	Kinh phí triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm bảo tồn, phát huy giá trị di sản phi vật thể - Hát Soan theo KH số 3864/KH-UBND ngày 23/9/2013 của UBND tỉnh									500								
58	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà văn hoá khu dân cư																	
59	Kinh phí đề án tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương									270								
60	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội văn học Nghệ thuật : 550 triệu đồng và hội Nhà báo địa phương: 95 triệu đồng																	
61	Kinh phí đối ứng cho các thư viện tiếp nhận dự án BMGF-VN :(15 xã x 50 ; 12 huyện x 87)Theo văn bản số 2701/BVHTTDL-TV ngày 22/7/2013																	
62	Hỗ trợ các ngành đoàn thể									35								
63	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV																	
64	Hỗ trợ đội bóng chuyền (Công an tỉnh)																	
65	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể									80								
66	Chi phí thuê bao kênh vệ tinh + chi phí tăng thời lượng phát sóng + chi phí chi thường xuyên phục vụ phát sóng lên vệ tinh									356								
67	Chi thực hiện quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng		2,140															
68	Kinh phí thực hiện các chương trình sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh		45,896							4,590								
69	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng (Bổ sung có mục tiêu)		2,000															
70	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư, định canh, định cư (Bổ sung có mục tiêu)		1,000															
71	Kinh phí hội chợ làng nghề		150															
72	Chi kiểm tra làng nghề và thưởng công nhận làng nghề (dự kiến 6 làng x30t)		200															
73	Kinh phí thực hiện thuỷ lợi phí		63,633															
74	Chi bổ sung có mục tiêu theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho sự nghiệp thuỷ lợi	-	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-							
	+ Bổ sung phần mái trạm bơm và cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính trạm bơm Chí Tiên, huyện Thanh Ba		9,000															
	+ Cải tạo, nâng cấp đập dâng Cọ Sơn và hệ thống dẫn nước tưới thuộc DA đầu tư XD công trình: cụm công trình thuỷ lợi huyện Tân Sơn		3,000															
75	Mai táng phí cựu TNXP và CCB																	